VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VÕ THỊ MINH HIỆP

ĐỊNH TỘI DANH TỪ THỰC TIỄN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

LUẬN VĂN THẠC SĨ
LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỐ TỤNG HÌNH SỰ

HÀ NỘI, năm 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VÕ THỊ MINH HIỆP

ĐỊNH TỘI DANH
TỪ THỰC TIỄN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

Ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 8380104

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. NGUYỄN TRUNG THÀNH

HÀ NỘI, năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của Tiến sĩ Nguyễn Trung Thành. Các số liệu, ví dụ nêu trong Luận văn là hoàn toàn trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào. Các thông tin và tài liệu trích dẫn trong Luận văn được ghi rõ nguồn gốc.

Tác giả luận văn

Võ Thị Minh Hiệp

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐỊNH TỘI DANH 7
1.1. Khái niệm, các loại, quy trình và ý nghĩa của định tội danh 7
1.2. Cấu thành tội phạm – cơ sở pháp lý của định tội danh 14
Tiểu kết Chương 1 30
Chương 2. THỰC TIỄN ĐỊNH TỘI DANH TẠI HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN 31
2.1. Khái quát tình hình giải quyết án hình sự tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An 31
2.2. Thực tiễn định tội danh tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An 36
Tiểu kết Chương 2 56
Chương 3. CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH ĐÚNG 57
3.1. Các yêu cầu bảo đảm định tội danh đúng 57
3.2. Các giải pháp bảo đảm định tội danh đúng 61
Tiểu kết Chương 3 78
KẾT LUẬN 79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS: Bộ luật hình sự

BLTTHS: Bộ luật tố tụng hình sự

CQĐT: Cơ quan điều tra

CTTP: Cấu thành tội phạm

HĐXX: Hội đồng xét xử

TAND: Tòa án nhân dân

TNHS: Trách nhiệm hình sự

VKSND: Viện kiểm sát nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Thống kê số lượng giải quyết án hình sự theo nhóm tội phạm của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017

Bảng 2.2: Thống kê số lượng giải quyết án hình sự theo loại tội phạm của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017

Bảng 2.3: Thống kê số lượng án hình sự trả hồ sơ, xét xử theo nhóm tội phạm của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017

Bảng 2.4: Thống kê số bị cáo bị xét xử theo các khung hình phạt của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017

Bảng 2.5: Thống kê số vụ án kháng cáo, kháng nghị và kết quả phúc thẩm, giám đốc thẩm của Tòa án cấp trên đối với các bản án đã xét xử của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện, nước ta đã giành được những thắng lợi to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, đưa đất nước thoát khỏi thời kỳ khủng hoảng, chuyển sang thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đời sống của người dân được cải thiện rõ rệt và ngày càng nâng cao; chính trị, xã hội ổn định; an ninh, quốc phòng được giữ vững; văn hóa xã hội không ngừng phát triển; dân chủ trong xã hội ngày càng được phát huy, mở rộng; chủ động và tích cực hội nhập, nâng cao vị trí, vai trò của nước ta trên trường quốc tế... Đặc biệt, chúng ta đã và đang xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, được khẳng định tại Điều 2 Hiến pháp năm 2013 *"Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân"*, là Nhà nước mà mọi người phải tuân thủ pháp luật nghiêm chỉnh và các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm.

Do đó, một trong những nhiệm vụ hàng đầu để bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ thành quả của công cuộc đổi mới đất nước, bảo vệ quyền con người là phải định tội danh đúng trong xét xử các vụ án hình sự. Bởi vì, định tội danh đúng thể hiện việc tuân thủ nghiêm chỉnh theo quy định của pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, là tiền đề cho việc việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt một cách công minh, có căn cứ, đúng pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, phù hợp với một trong những quan điểm xuyên suốt trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước "*coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển đất nước"*.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc tôn trọng và bảo vệ các quyền con người chưa được thực hiện đầy đủ và triệt để, người dân chưa thực sự yên tâm, an toàn về môi trường sống, làm việc của mình. Nhất là trong tình hình tội phạm hiện nay trên

cả nước xảy ra ngày càng nhiều, diễn biến hết sức phức tạp, không những tất cả các loại tội phạm đều tăng về số lượng, mà còn tăng về tính chất, mức độ nguy hiểm, phạm tội với những phương thức, thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, sử dụng các loại vũ khí, hung khí nguy hiểm, có nhiều loại tội phạm hoạt động dưới dạng băng nhóm, có tính chất xuyên quốc gia. Đặc biệt, trong những năm gần đây có những vụ án tham nhũng, cố ý làm trái các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, đầu tư, xây dựng gây thiệt hại rất lớn cho Nhà nước, cho xã hội; có những vụ giết người, cướp tài sản dã man, tàn bạo gây chấn động trong dư luận; có nhiều vụ mua bán phụ nữ, trẻ em gây hoang mang, lo sợ cho người dân…Vì vậy, các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng hình sự phải nhanh chóng phát hiện, xử lý kịp thời, quan trọng là phải định tội danh đúng và quyết định hình phạt chính xác, có căn cứ, đúng pháp luật, không bỏ lột tội phạm và không làm oan người vô tội.

Ngoài ra, cũng từ thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự thấy rằng, không ít trường hợp có sai lầm trong định tội danh như định sai tội danh, định đúng tội danh nhưng sai định khung hình phạt, xử oan người không phạm tội, bỏ lọt tội phạm. Và hậu quả của việc sai lầm này rất nghiêm trọng đó là truy cứu TNHS không đúng người, không đúng tội, bỏ lọt tội phạm, không bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, không đảm bảo nguyên tắc công bằng, không đảm bảo tính công minh, có căn cứ của hình phạt và xâm phạm đến các quyền của con người. Những sai lầm trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau như: bất cập trong các quy định của pháp luật hình sự; chưa có văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất hoặc có nhưng chậm, chưa rõ ràng, cụ thể; đội ngũ cán bộ thực hiện công tác định tội danh thiếu về số lượng và yếu về năng lực chuyên môn nghiệp vụ, có một số cán bộ không có ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, kém về phẩm chất, đạo đức.

Chính vì thế, việc nghiên cứu, đánh giá một cách toàn diện cả về mặt lý luận và thực tiễn hoạt động định tội danh là rất cần thiết và cấp bách, trên cơ sở đó đưa ra các yêu cầu và các giải pháp bảo đảm định tội danh đúng, góp phần nâng cao hiệu quả trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Với lý do trên, học viên đã chọn đề tài *"Định tội danh từ thực tiễn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An"* làm đề tài luận văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Thời gian qua, việc nghiên cứu về định tội danh ở nước ta đã có một số công trình khoa học, bài viết, đề tài như: "*Giáo trình Luật hình sự Việt Nam"*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, năm 2002; *"Giáo trình luật hình sự Việt Nam - Phần chung"* và *"Giáo trình luật hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm"*, do GS.TS Võ Khánh Vinh chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, năm 2014; "*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 - Phần chung" và* "*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 - Phần các tội phạm"* của Ths. Đinh Văn Quế, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh; "*Lý luận chung về định tội danh*" của GS.TS Võ Khánh Vinh, Nxb Khoa học xã hội, năm 2013; "*Định tội danh: Lý luận, hướng dẫn mẫu và 350 bài tập thực hành*" của PGS.TSKH Lê Cảm và Ths.Trịnh Quốc Toản, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2004; "*Định tội danh và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*" của TS.Lê Văn Đệ, Nxb Công an nhân dân, năm 2004; "*Tội phạm và cấu thành tội phạm*" của GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa, Nxb Công an nhân dân, năm 2008; "*Định tội danh và quyết định hình phạt"* của TS. Dương Tuyết Miên, Nxb Lao động-Xã hội, năm 2007; "*Phương pháp định tội danh và hướng dẫn định tội danh đối với các tội phạm trong BLHS hiện hành"* của Đoàn Tấn Minh, Nxb Tư pháp, năm 2010; *"Định tội danh – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn"* của PGS.TS. Lê Cảm, Tạp chí Tòa án nhân dân số: 3,4,5,8,11 năm 1999; "*Định tội danh trong trường hợp một hành vi thỏa mãn dấu hiệu của nhiều cấu thành tội phạm"*của Phan Anh Tuấn, Tạp chí khoa học pháp lý số 02/2001; "*Các tội chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam*", Luận án tiến sĩ của Trịnh Hồng Dương; "*Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*", Luận án tiến sĩ của Nguyễn Ngọc Chí*;* "*Định tội danh các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt theo Bộ luật hình sự năm 1999*", Luận văn thạc sĩ của Đỗ Ngọc Lợi (Trường Đại học luật TP.HCM, năm 2011)*;* "*Định tội danh các tội xâm phạm sức khỏe của người khác theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Tiền Giang",* Luận

văn thạc sĩ luật học của Trần Thị Cẩm Thu (Học viện Khoa học xã hội, năm 2016)…

Tất cả các công trình nghiên cứu trên đều có giá trị khoa học và thực tiễn cao. Trong đó, có công trình đã đi sâu nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về định tội danh và thực tiễn định tội danh, có công trình nghiên cứu sâu sắc và toàn diện về định tội danh đối với một nhóm tội hoặc một tội phạm cụ thể, qua đó làm rõ các đặc trưng pháp lý cũng như phân biệt giữa các tội phạm quy định trong BLHS với nhau; có công trình chỉ nghiên cứu một phần liên quan đến hoạt động định tội danh. Tuy nhiên, trong những công trình đó, có công trình nghiên cứu cách đây khá lâu nên giá trị lý luận và thực tiễn không còn phù hợp với tình hình tội phạm nước ta hiện nay. Ngoài ra, BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây xin được gọi tắt là BLHS năm 2015) đã được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, trong đó những quy định về phần chung cũng như phần các tội phạm có nhiều sửa đổi, bổ sung so với quy định trong BLHS năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 (sau đây xin được gọi tắt là BLHS năm 1999). Đặc biệt, theo khảo sát của tác giả, cho đến nay vẫn chưa có công trình khoa học nào được công bố nghiên cứu về định tội danh từ thực tiễn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An một cách toàn diện và có hệ thống. Chính vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện về mặt lý luận định tội danh và thực tiễn định tội danh tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An là vấn đề rất quan trọng, có ý nghĩa rất lớn trong hoạt động áp dụng pháp luật hình sự.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của Luận văn là trên cơ sở nghiên cứu lý luận về định tội danh để phân tích, đánh giá thực tiễn định tội danh tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; làm sáng tỏ những khó khăn, vướng mắc, sai lầm trong định tội danh và nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc, sai lầm; từ đó nêu lên các yêu cầu và đưa ra các giải pháp góp phần bảo đảm định tội danh đúng.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, tác giả đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu của Luận văn:

- Nghiên cứu, phân tích một số vấn đề lý luận chung về định tội danh như:

+ Nghiên cứu, phân tích: Khái niệm, các loại, quy trình và ý nghĩa của định tội danh;

+ Nghiên cứu, phân tích: Cấu thành tội phạm – cơ sở pháp lý của định tội danh, thông qua việc phân tích khái niệm, các loại của cấu thành tội phạm, phân tích định tội danh theo các yếu tố cấu thành tội phạm và định tội danh trong một số trường hợp đặc biệt như chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, tái phạm, tái phạm nguy hiểm và đồng phạm.

- Đánh giá thực tiễn định tội danh tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; làm sáng tỏ những khó khăn, vướng mắc, sai lầm và chỉ ra nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc, sai lầm trong thực tiễn định tội danh;

- Đưa ra các yêu cầu và giải pháp bảo đảm định tội danh đúng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về định tội danh, quy định của pháp luật hình sự và thực tiễn định tội danh tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua các số liệu và các bản án hình sự đã xét xử của TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu và đánh giá thực tiễn định tội danh trên địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An căn cứ vào các bản án, hồ sơ vụ án và các báo cáo, số liệu thực tế được thu thập từ TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An trong khoảng thời gian 07 năm từ năm 2011 đến năm 2017.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm, đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước về đấu tranh, phòng chống tội phạm. Ngoài ra, luận văn còn nghiên cứu trên cơ sở lý luận về định tội danh của các nhà khoa học luật hình sự.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh, phương pháp khảo sát thực tiễn, phương pháp tham khảo chuyên gia và một số phương pháp khác.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của Luận văn góp phần hệ thống hóa những cơ sở lý luận chung về định tội danh; góp phần xây dựng và hoàn thiện pháp luật hình sự trên cơ sở đánh giá thực tiễn hoạt động định tội danh cũng như qua việc đưa ra các giải pháp bảo đảm định tội danh đúng.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của Luận văn có thể được sử dụng trong thực tiễn định tội danh, nâng cao hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự trên địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An nói riêng, các địa phương khác nói chung. Ngoài ra, Luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo, nghiên cứu, học tập và giảng dạy.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung Luận văn gồm 03 chương như sau:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về định tội danh.

Chương 2. Thực tiễn định tội danh tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Chương 3. Các yêu cầu và giải pháp bảo đảm định tội danh đúng.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐỊNH TỘI DANH

1.1. Khái niệm, các loại, quy trình và ý nghĩa của định tội danh

1.1.1. Khái niệm định tội danh

Hiện nay, trong khoa học hình sự Việt Nam, có nhiều quan điểm về khái niệm định tội danh, điển hình một số quan điểm sau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: "*Định tội danh là việc xác nhận về mặt pháp lý sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể đã được thực hiện với các yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng được quy định trong Bộ luật hình sự*" [1, tr.5].

Quan điểm thứ hai cho rằng: *"Định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự"* [36, tr.9,10].

Quan điểm thứ ba cho rằng: "*Định tội danh là quá trình nhận thức lý luận có tính logic, là dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cũng như pháp luật tố tụng hình sự và được tiến hành trên cơ sở các chứng cứ, các tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án hình sự để xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu của CTTP tương ứng do luật hình sự quy định nhằm đạt được sự thật khách quan, tức là đưa ra sự đánh giá chính xác tội phạm về mặt pháp lý hình sự, làm tiền đề cho việc cá thể hóa và phân hóa TNHS một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật*" [7, tr.716].

Quan điểm thứ tư cho rằng: *"Định tội danh là thuật ngữ dùng để chỉ hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền trong tố tụng hình sự nhằm đối chiếu sự phù hợp giữa các dấu hiệu thực tế của cấu thành tội phạm với các dấu hiệu pháp lý của cấu thành tội phạm được mô tả trong Bộ luật hình sự, để giải quyết vụ án hình sự bằng việc ra kết luận bằng văn bản áp dụng pháp luật"* [17, tr.10].

Quan điểm thứ năm cho rằng: *"Định tội danh là hoạt động thực tiễn của các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) và một số cơ quan khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để xác định một người có phạm tội không, nếu phạm tội thì đó là tội gì, theo điều luật nào của BLHS hay nói cách khác đây là quá trình xác định tên tội cho hành vi nguy hiểm đã thực hiện"* [16, tr.9].

Như vậy, có nhiều quan điểm về khái niệm định tội danh do cách tiếp cận và mục đích nghiên cứu khác nhau nên có các quan điểm khác nhau. Mặc dù vậy, các quan điểm đều có điểm chung, thống nhất ở chỗ định tội danh về bản chất là đối chiếu, so sánh và xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu của CTTP tương ứng quy định trong BLHS.

Tiếp thu những yếu tố hợp lý trong các quan điểm nêu trên, có thể đưa ra khái niệm: *Định tội danh là một dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự, được tiến hành trên cơ sở các chứng cứ, các tài liệu được thu thập theo quy định của pháp luật và các tình tiết thực tế của vụ án để xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu của CTTP tương ứng do luật hình sự quy định và kết luận hành vi nguy hiểm cho xã hội đó có phạm tội hay không, nếu có thì phạm tội gì, theo điểm khoản điều luật nào của BLHS.*

1.1.2. Các loại định tội danh

Qua nghiên cứu lý luận cũng như từ thực tiễn thấy rằng, định tội danh thường do các chủ thể là cơ quan tiến hành tố tụng tiến hành gồm: CQĐT, VKS, Tòa án và một số cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra như Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm... Ngoài ra, các cán bộ khoa học, tác giả các bài viết, bài báo, giảng viên, sinh viên luật hay bất kỳ một người nào quan tâm, có kiến thức pháp luật cũng có thể tiến hành định tội danh. Tuy nhiên, hậu quả pháp lý của hai nhóm chủ thể định tội danh này khác nhau. Cụ thể, định tội danh do cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện là cơ sở khởi tố vụ án, khởi tố bị can, để bắt đầu quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, còn định tội danh do các chủ thể

khác chỉ là sự thể hiện ý kiến cá nhân, quan điểm pháp lý nhưng nó có ý nghĩa quan trọng trong quá trình nghiên cứu pháp luật. Do đó, căn cứ vào chủ thể tiến hành định tội danh và hậu quả của việc định tội danh, người ta phân thành hai loại định tội danh: định tội danh chính thức và định tội danh không chính thức.

1.1.2.1. Định tội danh chính thức

Định tội danh chính thức là hoạt động định tội danh trong một vụ án hình sự cụ thể, là sự đánh giá chính thức của Nhà nước về tính chất pháp lý hình sự về hành vi phạm tội cụ thể do các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện. Như vậy, chủ thể định tội danh chính thức là các cơ quan tiến hành tố tụng gồm: CQĐT, VKS, Tòa án mà trực tiếp là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân.

Về hậu quả pháp lý của định tội danh chính thức là làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội với các cơ quan tiến hành tố tụng theo quy định của pháp luật thông qua các quyết định như khởi tố vụ án, khởi tố bị can, kết luật điều tra, cáo trạng, bản án…

1.1.2.2. Định tội danh không chính thức

Định tội danh không chính thức là sự đánh giá về mặt pháp lý của các chủ thể khác nhau như cán bộ khoa học, luật gia, tác giả các bài viết, bài báo, giảng viên, sinh viên luật…thể hiện quan điểm khoa học, nhận thức của mình đối với một hành vi phạm tội trên thực tế. Như vậy, đối với định tội danh không chính thức thì chủ thể định tội danh là các cán bộ khoa học, luật gia, tác giả các bài viết, bài báo, giảng viên, sinh viên luật hay bất kỳ một người nào quan tâm, nghiên cứu vụ án cụ thể.

Về hậu quả pháp lý của định tội danh không chính thức là không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội với các cơ quan tiến hành tố tụng trong quan hệ pháp luật hình sự, nhưng có ý nghĩa quan trọng trong quá trình nghiên cứu pháp luật, là một phương pháp nhận thức luật pháp, góp phần tạo thành dư luận xã hội về pháp luật, là cơ sở để kiến nghị hoàn thiện và phát triển khoa học luật hình sự.

Việc phân loại nêu trên chỉ có tính chất tương đối bởi cả định tội danh chính thức và định tội danh không chính thức đều là sự lựa chọn, so sánh, đối chiếu, nhằm

xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự.

1.1.3. Quy trình định tội danh

Định tội danh là một quá trình nhận thức logic, là một dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, do đó để bảo đảm định tội danh đúng việc định tội danh cần tiến hành theo trình tự nhất định, gồm các bước:

Bước 1: Xác định các tình tiết thực tế của vụ án

Đây là bước rất quan trọng trong định tội danh, vì sự thật đã xảy ra như thế nào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của định tội danh. Cho nên, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng (CQĐT, VKS, Tòa án và một số cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại Điều 164 BLTTHS năm 2015 như Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm..) tiến hành thu thập và làm rõ tất cả các tình tiết liên quan đến vụ án một cách khách quan bằng các biện pháp được quy định trong BLTTHS.

Để xác định sự thật khách quan của vụ án, khi tiến hành điều tra, truy tố và xét xử phải đảm bảo vô tư, không suy diễn, không định kiến, phải dựa vào các chứng cứ đã thu thập hợp pháp và kiểm tra, phân tích, đánh giá theo quy định của pháp luật. Việc thu thập các tình tiết của vụ án phải đầy đủ, toàn diện, trung thực, chính xác, khách quan và khoa học. Mỗi tình tiết của vụ án phải được kiểm tra, phân tích, đánh giá độc lập, phải đặt nó trong hoàn cảnh cụ thể, sau đó đặt trong mối quan hệ với các tình tiết khác, trong cả quá trình diễn biến sự việc xảy ra. Sau đó, rút ra kết luận khái quát tổng hợp chung và làm rõ chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định không có tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ TNHS của người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội. Đây cũng là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất được quy định tại Điều 15 BLTTHS năm 2015, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án.

Bước 2: Nhận thức đúng nội dung của các quy định trong BLHS

Đây là bước có ý nghĩa rất lớn trong định tội danh. Mặc dù, khi ban hành BLHS, nhà làm luật đã đánh giá một cách toàn diện tính chất và mức độ nguy hiểm

cho xã hội của các hành vi tương ứng, quy định chế tài áp dụng đối với từng loại hành vi cũng như hiệu quả đạt được khi áp dụng các chế tài. Nhưng đời sống xã hội đa dạng, muôn màu muôn vẻ, nên các quy phạm pháp luật không phản ánh được hết toàn bộ mà chỉ phản ánh những nét đặc trưng, cơ bản, phổ biến, với tính chất là các dấu hiệu bắt buộc của CTTP cụ thể. Đồng thời, từ thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cho thấy còn nhiều khó khăn, vướng mắc về định tội danh và quyết định hình phạt. Ví dụ như nhiều CTTP ranh giới giữa chúng rất khó xác định, chẳng hạn có nhiều trường hợp ranh giới giữa tội giết người với tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người rất mong manh; ranh giới để xác định là tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hay chỉ là vi phạm trong giao dịch dân sự; khó khăn hoặc có khả năng dẫn đến tình trạng tùy nghi khi quyết định hình phạt trong trường hợp người phạm tội có nhiều tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS. Do đó, để thực hiện tốt bước 2, yêu cầu đầu tiên đó chính là sự hoàn thiện của BLHS.

Bản chất của định tội danh là tìm kiếm sự đồng nhất, sự phù hợp của các dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu tương ứng của tội phạm đó được quy định trong BLHS, để xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện có phải là tội phạm hay không, nếu có thì là loại tội phạm nào, được quy định tại khoản, điểm nào của điều luật được áp dụng. Đặc biệt, khi định tội danh phải viện dẫn chính xác đến khoản điểm điều luật cụ thể ở phần các tội phạm được quy định trong BLHS, đồng thời còn phải viện dẫn đầy đủ các quy định liên quan của phần chung trong BLHS như điều luật về chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, đồng phạm, TNHS của người dưới 18 tuổi...mới có thể đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội gây ra. Do đó, để định tội danh đúng, đòi hỏi người định tội danh phải có trình độ pháp lý chuyên sâu, có sự hiểu biết và nhận thức đúng đắn, sâu sắc về các quy định của BLHS bao gồm những quy định về phần chung, phần các tội phạm cụ thể, các văn bản hướng dẫn áp dụng BLHS, đặc biệt là nắm vững nội dung và các dấu hiệu của CTTP.

Bước 3: Xác định mối quan hệ giữa các dấu hiệu thực tế và các dấu hiệu được quy định trong luật, trên cơ sở đó rút ra kết luận.

Đây là bước quan trọng nhất của quá trình định tội danh. Các dấu hiệu của tội phạm được quy định trong luật và các tình tiết thực tế của vụ án là hai nhóm hiện tượng được hợp nhất, thống nhất trong quá trình định tội danh. Do đó, để định tội danh đúng, sau khi xác định sự thật khách quan của vụ án và tìm hiểu, phân tích các quy phạm pháp luật hình sự để nhận thức đúng đắn, sâu sắc nội dung của nó nhằm lựa chọn đúng quy phạm pháp luật hình sự tương ứng. Người định tội danh sẽ tiến hành kiểm tra, đối chiếu, so sánh lại để xác định sự phù hợp, chính xác giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện với các dấu hiệu CTTP được quy định trong luật đã lựa chọn. Nếu thấy các tình tiết của hành vi đã thực hiện hoàn toàn phù hợp với các dấu hiệu của một tội phạm cụ thể thì kết luận hành vi đã thực hiện phạm tội đó. Nếu không phù hợp thì phải xem xét lại hành vi đó có thỏa mãn dấu hiệu của tội khác hay là không phạm tội.

Khi kiểm tra, đối chiếu, so sánh sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện với CTTP được quy định trong luật hình sự, người định tội danh phải kiểm tra từng hành vi mà chủ thể của tội phạm đã thực hiện; kiểm tra vai trò của từng chủ thể trong vụ án có đồng phạm; kiểm tra, đối chiếu, so sánh với CTTP cụ thể nào được lựa chọn (cấu thành cơ bản, cấu thành tăng nặng, cấu thành giảm nhẹ) trên cơ sở các yếu tố CTTP.

Như vậy, định tội danh phải trãi qua ba bước nêu trên, trong đó, bước 1 và bước 2 là tiền đề cần thiết, còn bước 3 là quyết định. Thực hiện tốt ba bước trên sẽ đảm bảo cho việc định tội danh đúng. Tuy nhiên, sự phân chia các bước này chỉ mang tính tương đối, vì có nhiều trường hợp các bước phải được thực hiện đồng thời, không thể tách rời một cách rõ ràng, độc lập.

1.1.4. Ý nghĩa của định tội danh

Định tội danh là một trong những giai đoạn cơ bản và quan trọng nhất của quá trình áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự, do đó định tội danh có ý nghĩa rất lớn sau:

BLHS là hình thức thể hiện ý chí của Nhà nước, của nhân dân ta đối với vấn đề đấu tranh, phòng chống tình hình tội phạm. Còn bản chất của định tội danh là tìm

sự giống nhau giữa các dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện với các dấu hiệu tương ứng về tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS, như vậy BLHS là cơ sở pháp lý của định tội danh. Vì vậy, khi định tội danh chúng ta phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của BLHS, đây là điều kiện cần thiết và quan trọng của việc thực hiện ý chí, chính sách Nhà nước, của nhân dân ta nhằm khắc phục tình hình tội phạm. Do đó, *"Định tội danh đúng là một biểu hiện của việc thực hiện đúng biện pháp chính trị, thực thi đúng chính trị, thực thi đúng ý chí của nhân dân đã được thể hiện trong luật, bảo vệ có hiệu quả các lợi ích của xã hội, của Nhà nước và của con người, của công dân"* [36, tr.29].

Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, điều này được ghi nhận ngay tại Điều 2 Hiến pháp năm 2013, do đó định tội danh đúng là một trong những nhân tố quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ nhà nước pháp quyền thành công. Bởi lẽ, định tội danh đúng đảm bảo thực hiện đúng một số các nguyên tắc tiến bộ của nhà nước pháp quyền như: nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc bình đẳng trước luật hình sự, nguyên tắc công minh, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc dân chủ, nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi, nguyên tắc trách nhiệm cá nhân.

Định tội danh đúng có ý nghĩa quyết định trong vụ án hình sự, vì: để có cơ sở truy cứu TNHS đối với một người hoặc pháp nhân thương mại thì phải xác định người hoặc pháp nhân thương mại đó đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó phạm tội gì, được quy định tại điểm, khoản, điều luật nào của BLHS; là tiền đề cho việc xác định khung hình phạt và quyết định hình phạt tương xứng đối với mọi tội phạm cũng như đối với mọi người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội, đảm bảo cho việc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt, đảm bảo xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lột tội phạm.

Định tội danh đúng là cơ sở để áp dụng chính xác các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can, thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, thời hạn điều tra, truy tố, xét xử, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, trả hồ sơ để điều tra bổ sung, quyền bào chữa của bị can, bị cáo.., qua đó góp phần bảo vệ

các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

Và ngược lại, định tội sanh sai sẽ dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực như quyết định hình phạt không đúng, không tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi nguy hiểm cho xã hội gây ra, truy cứu TNHS không đúng người, không đúng tội, bỏ lột tội phạm, không đúng về thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, áp dụng không đúng các biện pháp ngăn chặn, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, quyền của con người, làm giảm uy tín của các cơ quan hoạt động tư pháp, làm giảm niềm tin của người dân đối với pháp luật, đối với các quyết định, bản án của Tòa án, làm giảm hiệu quả công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

1.2. Cấu thành tội phạm – cơ sở pháp lý của định tội danh

1.2.1. Khái niệm cấu thành tội phạm

Xét về mặt cấu trúc, tội phạm có đặc điểm chung là đều được hợp thành bởi những yếu tố nhất định và theo khoa học luật hình sự Việt Nam những yếu tố đó gồm khách thể, mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm. Mỗi yếu tố của tội phạm đều có ý nghĩa nhất định trong việc xác định tội phạm nên một hành vi không thể bị coi là tội phạm nếu như thiếu một trong những yếu tố đó. Tuy nhiên, giữa các yếu tố của tội phạm có mối liên hệ mật thiết với nhau và tổng hợp lại cùng quyết định tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

Các trường hợp phạm tội cụ thể của loại tội nhất định đều có những nội dung biểu hiện giống nhau ở cả bốn yếu tố của tội phạm. Đây là những dấu hiệu chung, đặc trưng của loại tội phạm đó và tổng hợp những dấu hiệu này chính là cấu thành tội phạm. Như vậy, "*Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự"* [32, tr.53].

Theo như Giáo sư.Tiến sĩ.Võ Khánh Vinh "*Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý duy nhất của việc định tội danh, là mô hình pháp lý có các dấu hiệu cần và đủ để truy cứu trách nhiệm hình sự"* [36, tr.68]. CTTP là hệ thống các dấu hiệu cần và đủ đặc trưng cho từng tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS. Nó gồm những dấu hiệu cần vì nếu thiếu một trong những dấu hiệu đó thì CTTP không được xác định,

đồng thời cũng là dấu hiệu đủ vì nó đã được xác định và có đủ cơ sở để phân biệt một CTTP cụ thể này với CTTP khác. CTTP là khái niệm pháp lý của loại tội phạm cụ thể và là sự mô tả khái quát, đặc trưng, trừu tượng mang tính khoa học, là mô hình pháp lý chung nhất của loại tội phạm nhất định trong BLHS. CTTP là cơ sở pháp lý để người áp dụng pháp luật đối chiếu, so sánh, nhằm xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu của CTTP tương ứng do BLHS quy định và kết luận hành vi đó có phạm tội hay không, nếu có thì phạm tội gì.

Quá trình xây dựng CTTP là quá trình khái quát hóa thực tiễn đa dạng về biểu hiện của một loại tội phạm từ đó rút ra những dấu hiệu chung, đặc trưng của một loại tội phạm và quy định trong luật hình sự. Còn tội phạm là hiện tượng xã hội diễn ra bên ngoài, được thực hiện trong những điều kiện nhất định và chịu sự chi phối của những đặc điểm của chủ thể thực hiện. Như vậy, thực tiễn là cơ sở để xây dựng CTTP của các loại tội phạm cụ thể, còn CTTP là cơ sở pháp lý cho việc định tội danh và mối quan hệ giữa tội phạm với CTTP là quan hệ giữa hiện tượng với khái niệm, giữa nội dung và hình thức của tội phạm.

Mỗi yếu tố của tội phạm bao gồm nhiều dấu hiệu nhưng không phải trong bất kỳ CTTP cụ thể nào đều có tất cả các dấu hiệu. Tùy thuộc vào việc các dấu hiệu đó bắt buộc phải có trong mọi CTTP hay không mà được chia thành hai nhóm:

Nhóm dấu hiệu bắt buộc: là những dấu hiệu phải có trong bất kỳ CTTP cụ thể, gồm: quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại thuộc khách thể của tội phạm, hành vi nguy hiểm cho xã hội thuộc mặt khách quan của tội phạm, lỗi thuộc mặt chủ quan của tội phạm, năng lực TNHS thuộc mặt chủ thể của tội phạm.

Nhóm dấu hiệu không bắt buộc: là những dấu hiệu không buộc phải có trong mọi CTTP, có thể có trong cấu thành của tội phạm này nhưng không có trong cấu thành của tội phạm khác như hậu quả nguy hiểm cho xã hội thuộc mặt khách quan của tội phạm, mục đích, động cơ phạm tội thuộc mặt chủ quan của tội phạm.

Do đó, CTTP có ý nghĩa rất quan trọng và là cơ sở pháp lý của định tội danh, vì để định tội danh đúng thì người định tội danh phải xác định đúng sự phù hợp giữa

các dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho xã hội nhất định nào đó được thực hiện với các dấu hiệu của CTTP tương ứng quy định trong BLHS. Như vậy, với sự phân tích trên, khẳng định rằng ngoài CTTP thì BLHS là cơ sở pháp lý trực tiếp của định tội danh. Vì để xác định một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện là tội phạm hay không, người định tội danh phải căn cứ vào những quy định trong phần chung và phần các tội được quy định trong BLHS. Ví dụ, cơ sở pháp lý của định tội danh tội vô ý làm chết người là Điều 128 của BLHS năm 2015 và các quy định khác có liên quan tại phần chung của BLHS năm 2015. Ngoài ra, người định tội còn phải căn cứ vào những văn bản hướng dẫn áp dụng BLHS. Và cơ sở pháp lý về hình thức của định tội danh là BLTTHS, quy định về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án hình sự từ giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử và là cơ sở của việc định tội danh.

1.2.2. Phân loại cấu thành tội phạm

Trong thực tiễn các trường hợp phạm tội xảy ra hết sức đa dạng, phong phú và để có sự phân hóa trong xử lý đối với các trường hợp phạm tội, nhà làm luật phải xây dựng các CTTP khác nhau. Như vậy, phân loại CTTP nghĩa là phân chia CTTP thành những dạng khác nhau dựa trên các căn cứ khác nhau tùy thuộc vào mục đích phân loại nhằm đảm bảo cho việc định tội danh đúng và quyết định hình phạt chính xác. Thông thường việc phân loại CTTP được căn cứ vào mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và đặc điểm cấu trúc của CTTP.

1.2.2.1. Phân loại theo mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

Căn cứ vào mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và vai trò của nó đối với việc áp dụng pháp luật hình sự, CTTP được phân thành ba loại: CTTP cơ bản, CTTP tăng nặng và CTTP giảm nhẹ.

CTTP cơ bản là cấu thành chỉ có dấu hiệu định tội, thể hiện các đặc trưng cho mỗi tội phạm cụ thể và là căn cứ để phân biệt tội phạm này với tội phạm khác. Ví dụ: CTTP được quy định tại khoản 1 Điều 170 BLHS năm 2015 là CTTP cơ bản của tội cưỡng đoạt tài sản.

CTTP tăng nặng là cấu thành cơ bản có thêm một hay nhiều tình tiết định khung tăng nặng mà chúng làm tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm tăng

lên một cách đáng kể. Ví dụ: CTTP được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 170 BLHS năm 2015 *"Có tính chất chuyên nghiệp"* là CTTP tăng nặng của tội cưỡng đoạt tài sản.

CTTP giảm nhẹ là cấu thành cơ bản có thêm một hay nhiều tình tiết định khung giảm nhẹ mà chúng làm tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm giảm một cách đáng kể. Ví dụ: CTTP quy định khoản 2 Điều 119 BLHS năm 2015 *"Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng*" là CTTP giảm nhẹ của tội chống phá cơ sở giam giữ.

Mỗi loại tội phạm có một CTTP cơ bản, ngoài ra có thể có một hoặc nhiều CTTP tăng nặng hay giảm nhẹ. Trong đó, CTTP cơ bản là cơ sở để xác định CTTP tăng nặng hay giảm nhẹ. Để xác định một hành vi phạm tội có CTTP tăng nặng hoặc giảm nhẹ, trước hết cần xác định hành vi đó có thỏa mãn các dấu hiệu của CTTP cơ bản hay không.

Sự phân loại CTTP này là cơ sở để phân hóa TNHS dựa vào sự phân biệt các mức độ nguy hiểm khác nhau của các trường hợp phạm tội của một loại tội phạm, là cơ sở của việc định tội danh và quyết định hình phạt.

1.2.2.2. Phân loại theo đặc điểm cấu trúc của CTTP

Căn cứ vào đặc điểm cấu trúc của CTTP, CTTP được phân thành hai loại:

CTTP vật chất: là CTTP mà nội dung mặt khách quan các dấu hiệu hành vi, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả là dấu hiệu bắt buộc phải được mô tả trong quy phạm pháp luật. Đối với tội phạm có cấu thành vật chất được coi là hoàn thành khi hành vi nguy hiểm cho xã hội đã gây ra hậu quả nhất định. Ví dụ: CTTP tội vô ý làm chết người tại Điều 128 BLHS năm 2015 là CTTP vật chất.

CTTP hình thức: là CTTP trong đó không mô tả dấu hiệu hậu quả của hành vi nguy hiểm cho xã hội. Những tội phạm có cấu thành hình thức là những tội phạm chỉ cần mô tả dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho xã hội cũng thể hiện tính nguy hiểm cho xã hội. Do đó, đối với tội phạm có cấu thành hình thức được coi là hoàn thành khi hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện. Ví dụ: CTTP tội cướp tài sản quy định tại Điều 168 BLHS năm 2015 là CTTP hình thức.

Sự phân loại CTTP vật chất hay CTTP hình thức này là cơ sở để xác định thời điểm hoàn thành tội phạm, phụ thuộc vào việc xác định này sẽ có các mức độ xử lý khác nhau đối với các tội phạm có cấu trúc khác nhau.

Ngoài hai cách phân loại căn cứ vào mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và đặc điểm cấu trúc của CTTP, còn có một số cách phân loại CTTP khác như: Căn cứ vào phương thức mô tả khách thể bị xâm hại trong CTTP được chia thành CTTP đơn giản và CTTP ghép (phức tạp); Căn cứ vào sự mô tả của các CTTP quy định trong BLHS được chia thành CTTP với các dấu hiệu cụ thể và CTTP với các dấu hiệu có tính chất đánh giá.

1.2.3. Định tội danh theo các yếu tố CTTP

Định tội danh là quá trình nhận thức logic, là quá trình kiểm tra, so sánh sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm đã được thực hiện với các dấu hiệu CTTP tương ứng quy định trong BLHS. Tội phạm là một thể thống nhất, được cấu thành từ bốn yếu tố: khách thể, mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm. Bốn yếu tố này tồn tại không tách rời nhau nhưng có thể phân chia được trong tư duy và nghiên cứu độc lập tương đối trong mối quan hệ với các yếu tố khác. Do đó, khi định tội danh có thể tiến hành theo từng nhóm các yếu tố của CTTP. Cụ thể:

1.2.3.1. Định tội danh theo khách thể của tội phạm

Bất kỳ hoạt động nào của con người cũng nhằm vào những khách thể cụ thể, tồn tại ngoài ý thức, độc lập với ý thức của chủ thể và hoạt động phạm tội cũng vậy. Nhưng điều khác nhau cơ bản đó là hoạt động phạm tội không phải là để cải biến mà gây thiệt hại cho chính khách thể và những khách thể đó được luật hình sự bảo vệ. Như vậy, khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại [32, tr.62]. Khách thể của tội phạm là một yếu tố không thể thiếu trong bất kỳ một tội phạm nào và có vai trò rất lớn trong định tội danh. Trong khoa học hình sự Việt Nam, khách thể của tội phạm được phân thành ba loại sau:

Khách thể chung của tội phạm là tổng hợp các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của tội phạm [32, tr.65]. Đó là: độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn

hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Bất kỳ một hành vi phạm tội nào cũng đều xâm hại đến khách thể chung. Căn cứ vào khách thể chung, người định tội danh xác định người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có phạm tội hay không.

Khách thể loại của tội phạm là nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất được nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của nhóm tội phạm [32, tr. 65]. Bất kỳ một tội phạm cụ thể nào cũng đều xâm phạm đến khách thể loại. Căn cứ vào khách thể loại, người định tội danh xác định hành vi phạm tội được quy định ở chương nào của BLHS và là cơ sở để tiến hành bước tiếp theo đó là xác định CTTP cụ thể tương ứng với hành vi phạm tội.

Khách thể trực tiếp của tội phạm là quan hệ xã hội cụ thể được pháp luật hình sự bảo vệ và bị một tội phạm cụ thể trực tiếp xâm hại [32, tr.66]. Tất cả các tội phạm đều có khách thể trực tiếp, là yếu tố thể hiện đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Thông thường, mỗi tội phạm chỉ có một khách thể trực tiếp, ví dụ như tội trộm cắp tài sản. Tuy nhiên, một số tội phạm có nhiều khách thể trực tiếp, trong đó có một khách thể trực tiếp được coi là khách thể trực tiếp chính căn cứ vào mục đích của người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội, tầm quan trọng của khách thể được bảo vệ, ví dụ như tội cướp tài sản. Căn cứ vào khách thể trực tiếp, người định tội danh xác định được CTTP cụ thể tương ứng với các dấu hiệu của hành vi phạm tội được thực hiện và là căn cứ để truy cứu TNHS đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

Như vậy, định tội danh theo khách thể của tội phạm, qua việc xác định đúng ba loại khách thể nêu trên, người định tội danh sẽ xác định được hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện có phải là tội phạm hay không, nếu là tội phạm thì nó thuộc loại tội nào và cụ thể là tội gì để tìm điều luật tương ứng trong phần các tội phạm của BLHS áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

Để gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ thì hành vi phạm tội phải tác động lên đối tượng của tội phạm. Do

đó, khi định tội danh cần phân biệt khách thể của tội phạm với đối tượng tác động của tội phạm. "*Đối tượng tác động của tội phạm là những vật thể cụ thể thuộc giới vật chất mà hành vi nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội hướng tới"* [36, tr.101]. Đối tượng tác động của tội phạm thường được quy định trong phần quy định của quy phạm pháp luật hình sự. Giữa khách thể của tội phạm và đối tượng tác động của tội phạm có mối quan hệ mật thiết với nhau, bản thân đối tượng tác động không xác định tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội nhưng nó là điều kiện và hình thức vật chất cho sự tồn tại của các quan hệ xã hội. Trong nhiều trường hợp, đối tượng tác động rất dễ xác định, nhưng trong một số trường hợp xác định đối tượng tác động phải dựa vào kết luận giám định như chất ma túy, chất độc, chất phóng xạ. Vì vậy, xác định đúng đối tượng tác động của tội phạm là cơ sở để người định tội danh phân biệt các CTTP khác nhau nhằm bảo đảm định tội danh chính xác và tạo điều kiện cho việc quyết định hình phạt đúng pháp luật.

1.2.3.2. Định tội danh theo mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện của tội phạm diễn ra và tồn tại trong thế giới khách quan. Các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội phạm gồm: hành vi nguy hiểm cho xã hội; hậu quả nguy hiểm cho xã hội; mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả; các điều kiện bên ngoài của việc thực hiện tội phạm như thời gian, địa điểm, phương tiện, công cụ phạm tội, hoàn cảnh phạm tội [34, tr.114].

Hành vi khách quan của tội phạm là những xử sự có ý thức và ý chí của con người được thể hiện ra thế giới khách quan dưới những hình thức nhất định, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội [34, tr.115], là dấu hiệu bắt buộc của tất cả các tội phạm. Một hành vi của con người chỉ được coi là hành vi khách quan của tội phạm khi thỏa mãn ba đặc điểm sau: phải có tính nguy hiểm cho xã hội; là hoạt động có ý thức và ý chí của con người; là hành vi trái pháp luật hình sự. Thiếu một trong ba đặc điểm đó, hành vi của con người sẽ không bị coi là hành vi khách quan của tội phạm, không bị coi là phạm tội. Hành vi khách quan của tội phạm được thể hiện qua hai hình thức: hành động là làm việc mà pháp luật cấm và không

hành động là không làm việc mà pháp luật yêu cầu phải làm mặc dù có đủ điều kiện để làm. Khi định tội danh, việc xác định được các CTTP trong đó cấu thành nào có hành vi được thực hiện bằng hành động, cấu thành nào có hành vi không hành động là một trong những điều kiện để định tội danh đúng. Ngoài ra, khi xác định hành vi khách quan của tội phạm cần phân biệt trường hợp một hành vi về hình thức tuy thỏa mãn dấu hiệu của nhiều cấu thành nhưng chỉ định một tội với trường hợp một hành vi thỏa mãn dấu hiệu của hai cấu thành và định hai tội. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong định tội danh.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ [34, tr.121]. Tùy thuộc vào việc hành vi phạm tội tác động lên bộ phận nào của quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, chúng sẽ gây ra các mức thiệt hại và loại thiệt hại khác nhau gồm thiệt hại về vật chất, thiệt hại về thể chất và thiệt hại phi vật chất. Một người hoặc một pháp nhân thương mại có thể phải chịu TNHS về tội phạm nhất định chỉ khi nào hậu quả phạm tội xảy ra có mối quan hệ nhân quả với hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm, được thực hiện do lỗi cố ý hoặc vô ý của người hoặc pháp nhân thương mại đó; hành vi ấy là nguyên nhân gây ra hậu quả, vì thiếu điều này thì hành vi không thể cấu thành tội và cũng không đặt ra vấn đề định tội danh đối với hành vi mà người hoặc pháp nhân thương mại đó thực hiện. Hậu quả nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu bắt buộc đối với các tội phạm có CTTP vật chất. Do vậy, khi định tội danh cần phải xác định hậu quả tội phạm do chính hành vi đã thực hiện gây ra, là cơ sở để định tội và xác định giai đoạn phạm tội đối với một số tội phạm có cấu thành vật chất, trong một số trường hợp hậu quả của tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc định khung hình phạt hoặc quyết định hình phạt.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả là mối liên hệ giữa một hiện tượng là hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội đóng vai trò là nguyên nhân với một hiện tượng là hậu quả nguy hiểm cho xã hội đóng vai trò là kết quả việc thực hiện hành vi phạm tội [34, tr.124], là dấu hiệu bắt buộc đối với các tội phạm có CTTP vật chất. Hành vi được coi là nguyên nhân phải là hành vi nguy hiểm đáng kể

cho xã hội, trái pháp luật hình sự và phải xảy ra trước hậu quả về mặt thời gian. Giữa hành vi và hậu quả phải có mối quan hệ nội tại, nghĩa là hậu quả có ngay trong hành vi, hành vi mang trong bản thân nó mầm móng sinh ra hậu quả và có mối quan hệ tất yếu, nghĩa là một hành vi trong những điều kiện nhất định sẽ làm phát sinh hậu quả ấy. Do đó, khi định tội danh phải xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm, điều này không những có ý nghĩa trong việc định tội danh mà còn xác định giai đoạn phạm tội đối với các tội phạm có cấu thành vật chất và có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt hoặc quyết định hình phạt đối với các tội phạm có cấu thành hình thức.

Ngoài các dấu hiệu trên, tội phạm còn được biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan bằng các dấu hiệu khác như thời gian, địa điểm, phương tiện, công cụ phạm tội, hoàn cảnh phạm tội. Khi định tội danh, việc xác định các dấu hiệu này có ý nghĩa rất lớn, chẳng hạn như một số trường hợp có ý nghĩa định tội danh, ví dụ *"hoàn cảnh khách quan đặc biệt"* trong tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ quy định tại Điều 124 BLHS năm 2015; một số trường hợp có ý nghĩa định khung hình phạt, ví dụ *"Dùng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác"* quy định tại điểm c khoản 2 Điều 169 BLHS năm 2015 tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; một số trường hợp có ý nghĩa xác định tình tiết tăng nặng, ví dụ *"Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội"* quy định tại điểm l khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 và giảm nhẹ TNHS, ví dụ "*Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra"* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015.

Như vậy, định tội danh theo mặt khách quan của tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt.

1.2.3.3. Định tội danh theo chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm là một trong những yếu tố quan trọng được nhà làm luật đặc biệt chú ý vì chỉ khi xác định được chủ thể của tội phạm mới tiến hành định tội danh và truy cứu TNHS. Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau nhưng trong các BLHS trước đây và ngay cả BLHS năm 1999 là *"một trong những công cụ sắc bén,*

hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm" [23, tr.45] cũng quy định chỉ có con người mới là chủ thể của tội phạm. Đến BLHS năm 2015 đã có sự thay đổi mới, quan trọng, phù hợp với tình hình đất nước và xu thế toàn cầu, đó là pháp nhân thương mại cũng là chủ thể của tội phạm. Như vậy, chủ thể của tội phạm bao gồm con người (thể nhân) và pháp nhân thương mại, được ghi nhận tại Điều 2 của BLHS năm 2015 *"1. Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự. 2. Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự"* và Điều 8 của BLHS năm 2015 *"Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý ....."*

Đối với chủ thể của tội phạm là con người, phải là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi nhất định theo quy định tại Điều 12 BLHS năm 2015, đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể trong BLHS. Do đó, khi định tội danh, ngoài việc xác định người đó có thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hay không, mà còn phải tiến hành đánh giá, kiểm tra: tuổi vào thời điểm thực hiện hành vi và tình trạng năng lực TNHS của người thực hiện hành vi. Ngoài ra, khi định tội danh đối với một số tội như tội tham ô, tội nhận hối lộ, tội dùng nhục hình… đòi hỏi chủ thể phải có thêm một số dấu hiệu khác biệt mà chỉ khi có các dấu hiệu đó mới bị coi là chủ thể của tội phạm, trong khoa học hình sự Việt Nam gọi là chủ thể đặc biệt, các dấu hiệu đó có thể liên quan đến quyền hạn, chức vụ, trách nhiệm, nghề nghiệp, giới tính...

Đối với chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại, khi định tội danh phải hiểu khái niệm pháp nhân thương mại quy định tại Điều 75 Bộ luật dân sự năm 2015 *"là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác"*. Tiếp theo, phải xác định pháp nhân thương mại đã phạm tội nào quy định tại Điều 76 BLHS năm 2015, vì chỉ khi phạm các tội đó pháp nhân thương mại mới bị coi là chủ thể của tội phạm và phải chịu TNHS với đủ các điều kiện sau: hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại; hành vi phạm

tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại; hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại.

1.2.3.4. Định tội danh theo mặt chủ quan của tội phạm

Tội phạm là một thể thống nhất của hai mặt khách quan và chủ quan. Nếu mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện bên ngoài thì mặt chủ quan của tội phạm là hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội. Mặt chủ quan không tồn tại một cách độc lập mà luôn gắn kết với mặt khách quan của tội phạm, bao gồm: lỗi, động cơ phạm tội và mục đích phạm tội. Mặt chủ quan phản ánh mối liên hệ giữa ý thức và ý chí của người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thực hiện. Khi định tội danh theo mặt chủ quan của tội phạm, ta áp dụng cả các quy phạm phần các tội phạm và phần chung của BLHS.

Lỗi là thái độ tâm lý của một người hoặc pháp nhân thương mại đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý (cố ý trực tiếp, cố ý gián tiếp) hoặc vô ý (vố ý vì quá tự tin, vô ý vì cẩu thả). Lỗi là dấu hiệu bắt buộc phải có đối với mọi tội phạm. Khi định tội danh, chúng ta phải xác định người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có lỗi hay không. Nếu có lỗi thì lỗi cố ý hay vô ý. Vì: lỗi có ý nghĩa định tội danh trong mọi CTTP và hình thức lỗi có ý nghĩa định tội danh trong trường hợp quy định các tội phạm mà có các dấu hiệu giống nhau nhưng chỉ khác hình thức lỗi, ví dụ như giữa tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; hình thức lỗi ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, do đó mức độ TNHS cũng nghiêm khắc hơn; lỗi còn ảnh hưởng đến nhiều quy định khác như tái phạm, tái phạm nguy hiểm, tuổi chịu TNHS…

Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội. Còn mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức mà người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội mong muốn đạt được khi thực hiện tội phạm. Khi định tội danh, động cơ và mục đích phạm tội được xem xét trong những trường hợp phạm tội cố ý. Động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu

hiệu bắt buộc của mọi tội phạm. Nhưng trong một số trường hợp: động cơ và mục đích phạm tội là dấu hiệu định tội danh, ví dụ như động cơ phòng vệ ở tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 126 BLHS năm 2015), mục đích phạm tội chống chính quyền nhân dân trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia; động cơ và mục đích phạm tội là dấu hiệu định khung hình phạt, ví dụ như tội giết người với động cơ đê hèn (điểm q khoản 1 Điều 123 BLHS năm 2015), mục đích để che dấu hoặc trốn tránh việc bị xử lý về một tội phạm khác trong tội đe dọa giết người (điểm đ khoản 2 Điều 133 BLHS năm 2015); động cơ phạm tội được xem là tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, ví dụ như phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (điểm c khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015) và phạm tội vì động cơ đe hèn (điểm đ khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015).

Như vậy, định tội danh theo mặt chủ quan của tội phạm, qua việc xác định các hình thức lỗi, động cơ và mục đích phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong việc định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt.

1.2.4. Định tội danh trong một số trường hợp đặc biệt

1.2.4.1. Định tội danh trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

Theo khoa học luật hình sự Việt Nam, chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt thuộc trường hợp tội phạm chưa hoàn thành. Khác với tội phạm hoàn thành có tất cả các dấu hiệu được mô tả trong điều luật tương ứng của BLHS, thì tội phạm chưa hoàn thành bao giờ cũng thiếu dấu hiệu nào đó thuộc mặt khách quan của tội phạm. CTTP của chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chỉ được quy định tại phần chung của BLHS, không được quy định tại từng tội danh cụ thể. Tại khoản 1 Điều 14 BLHS năm 2015 quy định: *"Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật này"*. Tại Điều 15 BLHS năm 2015 quy định: "*Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội"*.

Khi định tội danh, việc xác định chính xác giai đoạn phạm tội là một yếu tố quan trọng, bởi vì: mỗi tội danh nhà làm luật quy định thời điểm hoàn thành không giống nhau; là cơ sở cần thiết để đánh giá một cách chính xác về mặt pháp lý đối với hành vi; là căn cứ trong việc phân biệt giai đoạn chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hay tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội với nhau cũng như để phân biệt với tội phạm hoàn thành.

Khi định tội đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt ngoài việc chỉ rõ điểm khoản điều luật cụ thể tại phần các tội phạm trong BLHS, người định tội danh cần phải viện dẫn cả Điều 14 và Điều 15 của BLHS năm 2015; chỉ được định tội danh tội phạm ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội đối với một số loại tội nhất định quy định tại khoản 2 Điều 14 BLHS năm 2015; đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ chịu TNHS trong trường hợp chuẩn bị phạm tội đối với tội giết người (Điều 123) và tội cướp tài sản (Điều 168). Trường hợp, nếu hành vi chuẩn bị phạm tội đã cấu thành tội phạm độc lập khác thì người có hành vi phải chịu TNHS về tội độc lập đó và tội chuẩn bị phạm tội.

1.2.4.2. Định tội danh trong trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm

Tại khoản 1 Điều 53 BLHS năm 2015 quy định: *"Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý hoặc thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý*". Tái phạm là tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015.

Khi định tội danh, để xác định một người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, phải kiểm tra đủ các điều kiện sau: Một là, người đó đã bị kết án bằng bản án của Tòa án đã tuyên người đó có tội, không phụ thuộc bản án đã có hiệu lực hay chưa. Hai là, bản án kết tội của Tòa án đối với người đó chưa được xóa án tích. Ba là, người đó thực hiện bất kỳ một tội phạm mới nào với lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý đối với tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Tại khoản 2 Điều 53 BLHS năm 2015 quy định:*"Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm: a) Đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng, tội*

phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

b) Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý."

Như vậy, khi định tội danh đối với trường hợp tái phạm nguy hiểm cần phải xác định:

Trường hợp 1: Tái phạm nguy hiểm là trường hợp đặc biệt của tái phạm, do đó phải có đủ các điều kiện như đối với trường hợp tái phạm nêu trên. Ngoài ra, còn có những điều kiện riêng đó là khi định tội danh trong trường hợp tái phạm nguy hiểm cần phải xác định bản án kết tội người đó chưa được xóa án tích nhưng về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý và lần phạm tội xét xử lần này là tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý.

Trường hợp 2: Tái phạm nguy hiểm là trường hợp trước đó người phạm tội đã bị Tòa án coi là tái phạm, chưa xóa án tích, người đó lại tiếp tục phạm tội mới với lỗi cố ý.

Khi định tội danh, tái phạm nguy hiểm có ý nghĩa là tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 và là tình tiết định khung tăng nặng đối với một số tội như tội giết người (điểm p khoản 1 Điều 123), tội cướp tài sản (điểm h khoản 2 Điều 168), tội đua xe trái phép (điểm k khoản 2 Điều 266).

Khi định tội danh, phải lưu ý không áp dụng để tính tái phạm, tái phạm nguy hiểm đối với người chưa đủ 16 tuổi, còn đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi cũng không áp dụng để tính tái phạm, tái phạm nguy hiểm khi bản án kết tội trước đó về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý.

1.2.4.3. Định tội danh trong trường hợp đồng phạm

Tội phạm có thể do một người thực hiện nhưng cũng có thể do từ hai người trở lên cùng cố ý thực hiện một tội phạm, trường hợp này được gọi là đồng phạm. Chế định về đồng phạm có ý nghĩa rất lớn, bởi lẽ đồng phạm là cơ sở lý luận để định tội danh đối với những trường hợp hành vi của người đồng phạm không thỏa mãn hết

các dấu hiệu khách quan của CTTP; giúp chúng ta phân biệt giữa trường hợp có đồng phạm với trường hợp không có đồng phạm; đồng thời giúp người áp dụng pháp luật phân hóa TNHS giữa những người phạm tội trong đồng phạm với nhau. Tuy nhiên, CTTP của đồng phạm không được quy định tại từng tội danh, mà chỉ quy định tại phần chung của BLHS. Do đó, khi định tội danh trong trường hợp đồng phạm, chúng ta phải viện dẫn Điều 17 BLHS năm 2015.

"*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm"* [28, tr.14]. Đồng phạm là một hình thức của việc thực hiện tội phạm nên có những dấu hiệu chung giống như tội phạm đơn lẻ, nhưng là hình thức phạm tội đặc biệt nên có những dấu hiệu riêng về mặt khách quan và chủ quan. Do đó, khi định tội danh đối với trường hợp đồng phạm, người định tội danh cần xem xét, kiểm tra một số vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, dấu hiệu khách quan:

Một là, dấu hiệu về số lượng người tham gia: Trong đồng phạm phải có ít nhất hai người trở lên cùng tham gia vào việc thực hiện một tội phạm và những người này phải có đầy đủ các điều kiện về chủ thể của tội phạm.

Hai là, dấu hiệu về hành vi phạm tội: Khi định tội danh trong đồng phạm, cần xác định rằng hành vi của những người đồng phạm là nguy hiểm cho xã hội và trái pháp luật. Các chủ thể trong đồng phạm phải "*cùng thực hiện một tội phạm",* nghĩa là hành vi phạm tội trong đồng phạm phải xâm hại cùng khách thể, phải có sự hoạt động phạm tội chung. Hành vi của những người đồng phạm không tách biệt nhau mà phải trong sự liên kết, hỗ trợ, bổ sung cho nhau nhằm cùng thực hiện một tội phạm và họ có thể tham gia ngay từ đầu hoặc có thể tham gia khi tội phạm xảy ra nhưng chưa kết thúc. Người đồng phạm bao gồm người tổ chức, người thực hành, người xúi giục và người giúp sức. Do đó, để xác định một người có phải là đồng phạm hay không thì người đó phải tham gia ít nhất một trong bốn loại người (hành vi) nêu trên hoặc có thể tham gia thực hiện nhiều hành vi. Trong đồng phạm, có trường hợp tất cả các đồng phạm đều thực hiện hành vi thực hành và cũng có trường hợp mỗi người trong đồng phạm thực hiện một loại hành vi khác nhau. Trong bốn

hành vi nêu trên, hành vi của người thực hành giữ vai trò trung tâm, vì căn cứ vào hành vi của người thực hành chúng ta sẽ định tội danh, sẽ xác định được các giai đoạn phạm tội và đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

Như vậy, khi định tội danh đối với trường hợp đồng phạm thì dấu hiệu về số lượng người tham gia và dấu hiệu về hành vi là dấu hiệu bắt buộc trong mọi trường hợp đồng phạm.

Ba là, dấu hiệu hậu quả chung của đồng phạm: Hậu quả của tội phạm trong đồng phạm phải là kết quả chung do sự phối hợp hoạt động của tất cả những người trong đồng phạm tham gia vào việc cùng thực hiện tội phạm đem lại.

Bốn là, dấu hiệu mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả trong đồng phạm: Hành vi của mỗi người đồng phạm đều có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội chung và với hậu quả chung của tội phạm. Trường hợp, tất cả những người trong đồng phạm đều là người trực tiếp thực hành thì hành vi của mỗi người đồng phạm đều là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả chung. Trường hợp, có sự phân công vai trò giữa những người trong đồng phạm thì chỉ hành vi của người thực hành là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả, còn những hành vi khác trong đồng phạm là nguyên nhân gián tiếp gây ra hậu quả chung của tội phạm.

Khi định tội danh trong đồng phạm, dấu hiệu hậu quả và dấu hiệu mối quan hệ nhân quả không phải là dấu hiệu bắt buộc, nhưng đối với trường hợp tội phạm có cấu thành vật chất thì dấu hiệu hậu quả và dấu hiệu mối quan hệ nhân quả là dấu hiệu bắt buộc trong đồng phạm.

Thứ hai, dấu hiệu chủ quan:

Một là, dấu hiệu lỗi: Đồng phạm là *"cố ý cùng thực hiện",* nên trong đồng phạm phải là lỗi cố ý. Điều này, nghĩa là mỗi người đồng phạm đều nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, biết và mong muốn có hoạt động phạm tội chung với người khác và cũng nhận thức được hành vi của những đồng phạm khác là nguy hiểm cho xã hội. Đối với hậu quả, các đồng phạm đều thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình cũng như hậu quả chung của tội phạm mà họ cùng tham gia thực hiện và mong muốn hoặc để mặc hậu quả xảy ra.

Hai là, dấu hiệu động cơ và mục đích phạm tội: Trong đồng phạm, mục đích và động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc nên những người đồng phạm không cần phải có cùng động cơ, mục đích phạm tội. Tuy nhiên, đối với một số tội phạm quy định động cơ hoặc mục đích phạm tội là dấu hiệu để định tội thì những người đồng phạm của tội cụ thể đó phải có cùng mục đích hoặc động cơ phạm tội.

Ngoài ra, khi định tội danh trong đồng phạm cần lưu ý đối với hành vi vượt quá của người đồng phạm khác thì những người đồng phạm còn lại không phải chịu trách nhiệm về hành vi vượt quá của người đồng phạm khác đó.

Tiểu kết Chương 1

Trên cơ sở nghiên cứu, tổng hợp và kế thừa một số công trình nghiên cứu lý luận về định tội danh, Chương 1 tác giả đã nghiên cứu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về định tội danh. Qua đó, giới thiệu một số quan điểm về khái niệm định tội danh, quan điểm của cá nhân về khái niệm định tội danh và nêu lên ý nghĩa của định tội danh. Định tội danh là một quá trình năng động và phức tạp, cho dù với loại định tội danh nào (chính thức hay không chính thức) nhưng để định tội danh đúng thì phải thực hiện tốt ba bước gồm Bước 1: Xác định các tình tiết thực tế của vụ án; Bước 2: Nhận thức đúng nội dung của các quy định trong BLHS; Bước 3: Xác định mối quan hệ giữa các dấu hiệu thực tế và các dấu hiệu được quy định trong luật, trên cơ sở đó rút ra kết luận. Vậy, cơ sở pháp lý của định tội danh là gì, đó chính là CTTP, CTTP là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự. Mà bản chất định tội danh là xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội với các dấu hiệu của CTTP tương ứng. Do đó, khi nghiên cứu định tội danh, chúng ta có thể tiến hành định tội danh theo các yếu tố của CTTP gồm: khách thể, mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm.

Những vấn đề lý luận về định tội danh được nghiên cứu trong Chương 1 sẽ là tiền đề và là cơ sở cho việc xem xét, đánh giá thực tiễn định tội danh tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An ở Chương 2 của Luận văn.

Chương 2
THỰC TIỄN ĐỊNH TỘI DANH TẠI HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

2.1. Khái quát tình hình xét xử án hình sự tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Cần Giuộc là một huyện thuộc vùng hạ nằm phía Đông Nam của tỉnh Long An, phía Bắc giáp huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, phía Đông giáp huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, phía Nam và Tây Nam giáp huyện Cần Đước, tỉnh Long An, phía Tây giáp huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Về đơn vị hành chính, huyện Cần Giuộc có 16 xã, 01 thị trấn, với diện tích tự nhiên 210.198 km^2 và dân số 186.286 người (theo số liệu thống kê vào tháng 5 năm 2013). Cần Giuộc nằm ở vành đai vòng ngoài của vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ nối liền Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long qua Quốc lộ 50. Với điều kiện thuận lợi trên, những năm gần đây Cần Giuộc đã có những bước chuyển biến rõ rệt, nền kinh tế huyện Cần Giuộc phát triển nhanh, mạnh, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, đồng thời tạo ra nhu cầu và động lực phát triển cho các lĩnh vực khác.

Song, bên cạnh những thành tựu đạt được, mặt trái của sự phát triển kinh tế là sự tha hoá trong lối sống, tiêu cực, các tệ nạn xã hội và tình hình tội phạm xảy ra nhiều, ngày càng phức tạp và liên tục gia tăng, thể hiện qua số liệu thống kê sau:

Từ năm 2011 đến 2017 TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã giải quyết tổng cộng 538 vụ án hình sự với 905 bị cáo, gồm xét xử 521 vụ án với 869 bị cáo và trả hồ sơ để điều tra bổ sung 17 vụ án với 36 bị cáo. Trong đó, nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự giải quyết 56 vụ với 64 bị cáo (chiếm tỉ lệ 10,41% vụ án và 7,07 % bị cáo); nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu giải quyết 307 vụ với 444 bị cáo (chiếm tỉ lệ 57,06% vụ án và 49,06 % bị cáo); nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế giải quyết 01 vụ với 01 bị cáo (chiếm tỉ lệ 0,19% vụ án và 0,19 % bị cáo); nhóm tội về ma túy giải quyết 24 vụ với 26 bị cáo (chiếm tỉ lệ 4,46% vụ án và 2,87 % bị cáo); nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công

cộng giải quyết 143 vụ với 363 bị cáo (chiếm tỉ lệ 26,58% vụ án và 40,11 % bị cáo); nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính giải quyết 07 vụ với 07 bị cáo (chiếm tỉ lệ 1,30 % vụ án và 1,30 % bị cáo). Như vậy, trong tổng số án giải quyết, nhóm tội sở hữu chiếm tỉ lệ cao nhất 57,06% và nhóm xâm phạm quản lý hành chính chiếm tỉ lệ thấp nhất 0,19% [Xem Bảng 2.1 và Bảng 2.2 - Phần phụ lục].

Cụ thể số lượng án hình sự TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An giải quyết hàng năm như sau:

Năm 2011 giải quyết 13 vụ với 29 bị cáo, gồm xét xử 11 vụ với 27 bị cáo và trả hồ sơ để điều tra bổ sung 02 vụ với 02 bị cáo. Trong đó, nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự giải quyết 03 vụ với 03 bị cáo; nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu giải quyết 07 vụ với 19 bị cáo; nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng giải quyết 03 vụ với 07 bị cáo. Trong tổng số 13 vụ với 29 bị cáo đã giải quyết, án về tội trộm cắp tài sản cao nhất là 05 vụ với 10 bị cáo, còn các tội khác ví dụ như tội cố ý gây thương tích, tội hiếp dâm trẻ em, tội cưỡng đoạt tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản chỉ từ 01 đến 02 vụ.

Năm 2012 giải quyết 88 vụ với 146 bị cáo, gồm xét xử 86 vụ với 141 bị cáo và trả hồ sơ để điều tra bổ sung 02 vụ với 05 bị cáo. Trong đó, nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự giải quyết 14 vụ với 15 bị cáo; nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu giải quyết 36 vụ với 53 bị cáo; nhóm tội về ma túy giải quyết 05 vụ với 06 bị cáo; nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng giải quyết 31 vụ với 70 bị cáo; nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính giải quyết 02 vụ với 02 bị cáo. Trong tổng số 88 vụ với 146 bị cáo đã giải quyết, án về tội trộm cắp tài sản cao nhất là 24 vụ với 37 bị cáo, tiếp đến án về tội vi phạm quy định điều khiển phương tiện giao thông đường bộ là 21 vụ với 21 bị cáo, tiếp đến án về tội cố ý gây thương tích là 12 vụ với 13 bị cáo.

Năm 2013 giải quyết 73 vụ với 121 bị cáo, gồm xét xử 70 vụ với 117 bị cáo và trả hồ sơ để điều tra bổ sung 03 vụ với 04 bị cáo. Trong đó, nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự giải quyết 06 vụ với 10 bị cáo; nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu giải quyết 38 vụ với 69 bị cáo; nhóm tội xâm phạm trật tự

quản lý kinh tế giải quyết 01 vụ với 01 bị cáo; nhóm tội về ma túy giải quyết 03 vụ với 03 bị cáo; nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng giải quyết 24 vụ với 37 bị cáo; nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính giải quyết 01 vụ với 01 bị cáo. Trong tổng số 73 vụ với 121 bị cáo đã giải quyết, án về tội trộm cắp tài sản cao nhất là 29 vụ với 54 bị cáo, tiếp đến án về tội vi phạm quy định điều khiển phương tiện giao thông đường bộ là 11 vụ với 11 bị cáo và án về tội đánh bạc, tổ chức đánh bạc là 11 vụ với 21 bị cáo.

Năm 2014 giải quyết 78 vụ với 111 bị cáo gồm xét xử 76 vụ với 106 bị cáo và trả hồ sơ để điều tra bổ sung 02 vụ với 05 bị cáo. Trong đó, nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm danh dự giải quyết 11 vụ với 12 bị cáo; nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu giải quyết 48 vụ với 74 bị cáo; nhóm tội về ma túy giải quyết 01 vụ với 01 bị cáo; nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng giải quyết 16 vụ với 22 bị cáo; nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính giải quyết 02 vụ với 02 bị cáo. Trong tổng số 78 vụ với 111 bị cáo đã giải quyết, án về tội trộm cắp tài sản cao nhất là 39 vụ với 59 bị cáo, tiếp đến án về tội vi phạm quy định điều khiển phương tiện giao thông đường bộ là 09 vụ với 09 bị cáo, tiếp đến án về tội cố ý gây thương tích là 06 vụ với 07 bị cáo.

Năm 2015 giải quyết 87 vụ với 160 bị cáo gồm xét xử 83 vụ với 148 bị cáo và trả hồ sơ để điều tra bổ sung 04 vụ với 12 bị cáo. Trong đó, nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự giải quyết 06 vụ với 08 bị cáo; nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu giải quyết 55 vụ với 70 bị cáo; nhóm tội về ma túy giải quyết 02 vụ với 02 bị cáo; nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng giải quyết 23 vụ với 79 bị cáo; nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính giải quyết 01 vụ với 01 bị cáo. Trong tổng số 87 vụ với 160 bị cáo đã giải quyết, án về tội trộm cắp tài sản cao nhất là 45 vụ với 60 bị cáo, tiếp đến án về tội vi phạm quy định điều khiển phương tiện giao thông đường bộ là 12 vụ với 12 bị cáo, tiếp đến án về tội đánh bạc, tổ chức đánh bạc là 10 vụ với 66 bị cáo.

Năm 2016 giải quyết 100 vụ với 176 bị cáo gồm xét xử 98 vụ với 173 bị cáo và trả hồ sơ để điều tra bổ sung 02 vụ với 03 bị cáo. Trong đó, nhóm tội xâm phạm

tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự giải quyết 08 vụ với 08 bị cáo; nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu giải quyết 59 vụ với 81 bị cáo; nhóm tội về ma túy giải quyết 07 vụ với 08 bị cáo; nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng giải quyết 25 vụ với 78 bị cáo; nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính giải quyết 01 vụ với 01 bị cáo. Trong tổng số 100 vụ với 176 bị cáo đã giải quyết, án về tội trộm cắp tài sản cao nhất là 46 vụ với 62 bị cáo, tiếp đến án về tội vi phạm quy định điều khiển phương tiện giao thông đường bộ là 13 vụ với 13 bị cáo, tiếp đến án về tội đánh bạc, tổ chức đánh bạc là 10 vụ với 62 bị cáo.

Năm 2017 giải quyết 99 vụ với 162 bị cáo, gồm xét xử 97 vụ với 157 bị cáo và trả hồ sơ để điều tra bổ sung 02 vụ với 05 bị cáo. Trong đó, nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự giải quyết 08 vụ với 08 bị cáo; nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu giải quyết 64 vụ với 78 bị cáo; nhóm tội về ma túy giải quyết 06 vụ với 06 bị cáo; nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng giải quyết 21 vụ với 70 bị cáo. Trong tổng số 99 vụ với 162 bị cáo đã giải quyết, án về tội trộm cắp tài sản cao nhất là 47 vụ với 57 bị cáo, tiếp đến án về tội vi phạm quy định điều khiển phương tiện giao thông đường bộ là 11 vụ với 11 bị cáo, tiếp đến án về tội đánh bạc, tổ chức đánh bạc là 09 vụ với 58 bị cáo.

[Chi tiết xem Bảng 2.1, Bảng 2.2 và Bảng 2.3 - Phần phụ lục].

Qua số liệu trên cho thấy, trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2017 số lượng án hình sự TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An giải quyết ngày càng nhiều, biến động phức tạp và tăng nhanh với con số đáng kể như năm 2011 chỉ có 13 vụ án với 29 bị cáo nhưng năm 2012 là 88 vụ, 146 bị cáo; năm 2013 và năm 2014 có sự giảm nhẹ, từ năm 2015 đến năm 2017 tiếp tục gia tăng. Trong tổng số 538 vụ án với 905 bị cáo mà TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã giải quyết thuộc 26 tội danh được quy định tại phần các tội phạm của BLHS năm 1999, trong đó án về tội trộm cắp tài sản chiếm số vụ và số bị cáo cao nhất. Nếu sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp thấy rằng: Tội trộm cắp tài sản với 235 vụ, 339 bị cáo; Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ với 79 vụ, 79 bị cáo; Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác với 37 vụ, 45 bị cáo; Tội

đánh bạc với 37 vụ, 137 bị cáo; Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt ma túy với 24 vụ, 26 bị cáo; Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với 22 vụ, 24 bị cáo; Tội tổ chức đánh bạc với 19 vụ 133 bị cáo; Tội giao cấu với trẻ em với 16 vụ, 16 bị cáo; Tội cướp tài sản với 16 vụ, 25 bị cáo; Tội cướp giật tài sản với 16 vụ, 25 bị cáo; Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với 08 vụ, 08 bị cáo; Tội chống người thi hành công vụ với 06 vụ, 06 bị cáo; Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản với 05 vụ, 07 bị cáo; Tội cưỡng đoạt tài sản với 04 vụ, 15 bị cáo; Tội gây rối trật tự công cộng với 02 vụ, 07 bị cáo, Tội môi giới mại dâm với 02 vụ, 02 bị cáo; Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không an toàn với 01 vụ, 02 bị cáo; các tội còn lại chỉ có 01 vụ, 01 bị cáo, gồm: Tội vô ý làm chết người; Tội hiếp dâm; Tội hiếp dâm trẻ em; Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản; Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán hàng cấm; Tội cản trở giao thông đường bộ; tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có; Tội chứa mại dâm và tội làm giả con dấu, tài liệu cơ quan [Xem Bảng 2.3 - Phần phụ lục].

Về khung hình phạt được áp dụng: Theo thống kê từ năm 2011 đến năm 2017, TAND huyện Cần Giuộc xét xử tổng cộng 869 bị cáo (521 vụ), trong đó 563 bị cáo bị xét xử theo khung hình phạt cơ bản, chiếm tỉ lệ 64,8 % và 306 bị cáo xét xử theo khung hình phạt tăng nặng, chiếm tỉ lệ 35,2 %. Cụ thể: nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự xét xử tổng cộng 54 vụ với 62 bị cáo, trong đó 34 bị cáo bị xét xử theo khung cơ bản và 28 bị cáo bị xét xử theo khung tăng nặng; nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu xét xử tổng cộng 298 vụ với 430 bị cáo, trong đó 266 bị cáo bị xét xử theo khung cơ bản và 164 bị cáo bị xét xử theo khung tăng nặng; nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế xét xử 01 vụ với 01 bị cáo theo khung cơ bản; nhóm tội về ma túy tổng cộng xét xử 24 vụ với 26 bị cáo, trong đó 11 bị cáo bị xét xử theo khung cơ bản và 15 bị cáo bị xét xử theo khung tăng nặng; nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng xét xử tổng cộng 137 vụ với 343 bị cáo, trong đó 244 bị cáo bị xét xử theo khung cơ bản và 99 bị cáo bị xét xử theo khung tăng nặng; nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính 07 vụ với 07 bị cáo đều theo khung hình phạt cơ bản [Xem Bảng 2.4 - Phần phụ lục].

Qua tổng hợp số liệu tình hình giải quyết án hình sự tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An nêu trên, thấy rằng mặc dù số vụ án hình sự xảy ra trên địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2017 ngày càng nhiều, tính chất nguy hiểm, phức tạp với những phương thức, thủ đoạn tinh vi ngày càng cao nhưng TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã nhanh chóng giải quyết kịp thời, không để tình trạng án kéo dài, tạm đình chỉ.

2.2. Thực tiễn định tội danh tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

2.2.1. Kết quả đạt được trong thực tiễn định tội danh tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Định tội danh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự của Tòa án, được ghi nhận tại Điều 31 Hiến pháp năm 2013 và Điều 13 BLTTHS năm 2015 *"Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật."*. Do đó, để có một bản án công minh, khách quan, toàn diện, đúng pháp luật đòi hỏi định tội danh phải chính xác, như vậy mới bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần nâng cao hiệu quả công cuộc đấu tranh, phòng chống tội phạm.

Theo thống kê, từ năm 2011 đến năm 2017, TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã xét xử tổng cộng 521 vụ án với 869 bị cáo. Trong đó, kháng cáo, kháng nghị 166 vụ với 204 bị cáo. Kết quả xét xử phúc thẩm cho thấy: y án 131 vụ với 160 bị cáo, sửa án 32 vụ với 40 bị cáo, hủy án 01 vụ với 01 bị cáo; giám đốc thẩm hủy án 02 vụ với 03 bị cáo. Cụ thể hàng năm như sau:

Năm 2011 xét xử 11 vụ án với 27 bị cáo; kháng cáo, kháng nghị 04 vụ với 05 bị cáo, kết quả phúc thẩm: y án 02 vụ với 03 bị cáo, sửa án 01 vụ với 01 bị cáo (sửa về mức hình phạt), hủy án 01 vụ với 01 bị cáo.

Năm 2012 xét xử 86 vụ án với 141 bị cáo; kháng cáo, kháng nghị 38 vụ với 52 bị cáo; kết quả phúc thẩm: y án 28 vụ với 37 bị cáo, sửa án 08 vụ với 12 bị cáo (trong đó 07 vụ sửa mức hình phạt, 01 vụ sửa định khung hình phạt); giám đốc thẩm hủy 02 vụ với 03 bị cáo.

Năm 2013 xét xử 70 vụ án với 117 bị cáo; kháng cáo, kháng nghị 34 vụ với 44 bị cáo; kết quả phúc thẩm: y án 27 vụ với 37 bị cáo, sửa án 07 vụ với 07 bị cáo (toàn bộ là sửa mức hình phạt).

Năm 2014 xét xử 76 vụ án với 106 bị cáo; kháng cáo, kháng nghị 31 vụ với 31 bị cáo; kết quả phúc thẩm: y án 29 vụ với 29 bị cáo, sửa án 02 vụ với 02 bị cáo (toàn bộ là sửa mức hình phạt).

Năm 2015 xét xử 83 vụ án với 148 bị cáo; kháng cáo, kháng nghị 21 vụ với 29 bị cáo; kết quả phúc thẩm: y án 17 vụ với 25 bị cáo, sửa án 04 vụ với 04 bị cáo (trong đó 02 vụ sửa mức hình phạt, 02 vụ sửa định khung hình phạt).

Năm 2016 xét xử 98 vụ án với 173 bị cáo; kháng cáo, kháng nghị 19 vụ với 22 bị cáo; kết quả phúc thẩm: y án 12 vụ với 13 bị cáo, sửa án 07 vụ với 09 bị cáo (trong đó 05 vụ sửa mức hình phạt, 02 vụ sửa định khung hình phạt).

Năm 2017 xét xử 97 vụ án với 157 bị cáo; kháng cáo, kháng nghị 19 vụ với 21 bị cáo; kết quả phúc thẩm: y án 16 vụ với 16 bị cáo, sửa án 03 vụ với 05 bị cáo (toàn bộ là sửa mức hình phạt).

[Chi tiết xem Bảng 2.5 - Phần phụ lục].

Qua thống kê cho thấy, trong những năm gần đây, việc định tội danh trong hoạt động xét xử của TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An tương đối chính xác, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế tình trạng oan sai, bỏ lột người phạm tội. Điều này được thể hiện qua số lượng kháng cáo, kháng nghị thấp 166vụ/204 bị cáo, trong đó chỉ có 08 vụ kháng nghị, cũng như được thể hiện qua kết quả xét xử phúc thẩm: y án 131 vụ, tuy có 32 vụ sửa án nhưng đa số là sửa về mức hình phạt (28 vụ), có 05 vụ án sửa về định khung hình phạt, đặc biệt không có vụ án nào sửa về tội danh; số án bị hủy rất thấp (03 vụ).

Sau đây, tác giả xin phân tích một số vụ án điển hình mà TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã định tội danh đúng.

Vụ án thứ nhất: Vào khoảng 13 giờ ngày 24/7/2016, Trương Ngọc Nhân điều khiển xe mô tô hiệu Exciter biển số 62M1-110.94 của ông Phan Văn Vị chở ông Vị đến quán Karaoke 345 tại ấp 4, xã Long An, huyện Cần Giuộc để uống bia. Trong

lúc uống bia, Nhân có ý định chiếm đoạt xe của ông Vị nên Nhân giả vờ hỏi mượn xe của ông Vị nhưng ông Vị không cho. Sau đó, ông Vị đòi Nhân trả chìa khóa xe để ông Vị về nhưng Nhân không trả nên ông Vị ra chỗ đậu xe đẩy xe dẫn bộ về nhà. Khi ông Vị vừa quay đầu xe thì Nhân từ phía sau đi đến leo lên xe ngồi và cắm chìa khóa vào ổ khóa, đồng thời dùng tay gạt ông Vị ra khỏi xe và đề máy, ông Vị nắm ba ga xe kéo lại nhưng Nhân vẫn điều khiển xe tẩu thoát đến Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bán với giá 8.500.000 đồng. Theo định giá, xe mô tô hiệu Exciter biển số 62M1-110.94 có giá trị 23.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào khoảng 13 giờ ngày 31/12/2016, khi Trương Ngọc Nhân đang uống cà phê với anh Nguyễn Thành Long tại quán ở ấp Thuận Bắc, xã Thuận Thành, huyện Cần Giuộc thì Nhân nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô của anh Long. Nên Nhân giả vờ hỏi mượn xe mô tô hiệu Airblade, biển số 59L2-224.10 của anh Long để đi công việc, anh Long đồng ý và giao xe cho Nhân. Nhân điều khiển xe của anh Long đến khu vực đường Ba Đình, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh bán với giá 11.500.000 đồng. Theo định giá, xe mô tô hiệu Airblade biển số 59L2 - 224.10 có giá trị 34.000.000 đồng.

Tại Bản án số 91/2017/HSST ngày 14/12/2017 của TAND huyện Cần Giuộc, HĐXX đã tuyên Trương Ngọc Nhân phạm tội "Cướp giật tài sản" theo khoản 1 Điều 136 BLHS năm 1999, xử phạt Nhân 02 năm 03 tháng tù và phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999, xử phạt Nhân 01 năm 03 tháng tù. Tổng hợp hình phạt buộc Nhân phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 03 năm 06 tháng tù.

Qua vụ án trên thấy rằng: Trương Ngọc Nhân là người có năng lực TNHS, đủ tuổi chịu TNHS, với lỗi cố ý, đã thực hiện 02 hành vi chiếm đoạt tài sản và đủ yếu tố CTTP 02 tội khác nhau. Cụ thể:

Vào ngày 24/7/2016, Trương Ngọc Nhân có hành vi chiếm đoạt xe mô tô hiệu Exciter biển số 62M1 - 110.94, có giá trị 23.000.000 đồng của ông Phan Văn Vị bằng thủ đoạn công khai, nhanh chóng giành, giật lấy xe mô tô từ tay ông Vị khi ông Vị đang đẩy xe từ chỗ đậu xe ở quán karaoke để dẫn bộ về nhà, rồi Nhân điều

khiển xe tẩu thoát và đem đi bán. Như vậy, hành vi của Nhân đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cướp giật tài sản" theo khoản 1 Điều 136 BLHS năm 1999.

Vào ngày 31/12/2016, Trương Ngọc Nhân có hành vi chiếm đoạt xe mô tô hiệu Air blade biển số 59L2 - 224.10, có giá trị 34.000.000 đồng của anh Nguyễn Thành Long bằng thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin giả là mượn xe anh Long đi công việc, làm cho anh Long tin đó là sự thật nên giao xe cho bị cáo Nhân, rồi Nhân điều khiển xe đem đi bán. Như vậy, hành vi của Nhân đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 139 BLHS 1999.

Do đó, Bản án đã xét xử Trương Ngọc Nhân với 02 tội danh như nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Vụ án thứ hai: Vào khoảng 21 giờ ngày 03/11/2016, Đặng Văn Phúc là người có 02 tiền án, đã tái phạm chưa xóa án tích, Châu Minh Quý, Nguyễn Văn Tuấn là những người có 01 tiền án chưa xóa án tích và Nguyễn Hoàng Nghiệp rủ nhau đi trộm gà, vịt bán lấy tiền tiêu xài. Khoảng 01 giờ ngày 04/11/2016 Nghiệp dùng xe mô tô Wave biển số 62M1- 299.71 chở Phúc, Quý, Tuấn đến nhà của bà Nguyễn Thị Sáu và nhà của bà Huỳnh Thị Kim Huệ tại ấp Trung, xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc trộm tổng cộng 28 con gà, 01 con vịt. Theo định giá, tổng giá trị tài sản mà Phúc, Quý, Tuấn, Nghiệp trộm là 3.981.000 đồng.

Tại Bản án số 33/2017/HSST ngày 08/5/2017 của TAND huyện Cần Giuộc, HĐXX đã nhận định đây là vụ án đồng phạm, mang tính giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ và tuyên Đặng Văn Phúc phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 138 BLHS năm 1999, xử phạt Phúc 02 năm tù; Châu Minh Quý, Nguyễn Văn Tuấn phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999, với tình tiết tăng nặng TNHS là tái phạm theo điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999, xử phạt Quý 09 tháng tù, xử phạt Tuấn 09 tháng tù; Nguyễn Hoàng Nghiệp phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999, xử phạt Nghiệp 05 tháng tù (có áp dụng Điều 47 BLHS năm 1999).

Qua vụ án trên thấy rằng: Vào ngày 04/11/2016, Đặng Văn Phúc, Châu Minh Quý, Nguyễn Văn Tuấn và Nguyễn Hoàng Nghiệp đều là người có năng lực TNHS,

đủ tuổi chịu TNHS, với lỗi cố ý, lén lút chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị Sáu và bà Huỳnh Thị Kim Huệ tại ấp Trung, xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc có tổng giá trị là 3.981.000 đồng. Do đó, hành vi của Quý, Tuấn và Nghiệp đã phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999. Do Quý, Tuấn đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý nên lần phạm tội này của Quý và Tuấn thuộc trường hợp tái phạm, là tình tiết tăng nặng TNHS theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999. Còn đối với Đặng Văn Phúc, do Phúc đã bị kết án 02 lần về tội chiếm đoạt tài sản, đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại tiếp tục phạm tội do cố ý, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 BLHS năm 1999 nên lần phạm tội này của Phúc là "tái phạm nguy hiểm", là tình tiết định khung hình phạt tăng nặng, do đó Phúc phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 138 của BLHS năm 1999.

Qua sự phân tích trên xét thấy, Bản án sơ thẩm đã xác định tính chất đồng phạm của vụ án, xác định đúng tội danh của hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Phúc, Quý, Tuấn, Nghiệp đã thực hiện, xác định đúng khung hình phạt đối với từng người phạm tội cùng với tình tiết tăng nặng TNHS. Vì vậy, Bản án đã tuyên như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Vụ án thứ ba: Khoảng 19 giờ 50 phút ngày 13/5/2017, Lê Minh Hải bị tổ tuần tra của Đội Cảnh sát giao thông số 2, thuộc Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ lập biên bản vi phạm hành chính và tạm giữ phương tiện xe mô tô biển số 52L7-8761 (xe Hải mượn của Võ Tấn Thừa), với các vi phạm: không đội mũ bảo hiểm, không lưu thông theo chiều bên phải, không có giấy phép lái xe, không có giấy chứng nhận đăng ký xe. Hải gọi điện báo cho Võ Tấn Thừa, Thừa biết xe không có giấy tờ sẽ không được nhận xe nên kêu Hải và Nguyễn Ngọc Huy cùng Thừa dí theo tổ tuần tra đánh người để lấy lại xe. Huy điều khiển xe Exciter 150, biển số 62M1-41953 chở Thừa và Hải đuổi theo tổ tuần tra. Do xe ô tô chở phương tiện chưa đến kịp nên anh Lê Minh Luân điều khiển xe mô tô 52L7- 8761 của Thừa về đội. Khi Huy, Thừa, Hải đuổi theo đến ấp Kế Mỹ, xã Trường Bình, huyện Cần Giuộc thì Thừa dùng nón bảo hiểm ném về phía anh Luân và xuống xe chạy bộ đuổi

theo anh Luân để kéo xe lại nhưng không kịp. Huy điều khiển xe chở Hải đuổi theo xe của anh Luân, còn Hải lấy 01 thanh sắt vuông 03 cm dài 1,2m đánh một cái trúng ngón tay cái bàn tay trái của anh Luân để lấy lại xe nhưng anh Luân lách xe chạy thoát. Theo định giá, xe mô tô biển số 52L7- 8761 có giá trị 600.000 đồng.

Tại Bản án số 90/2017/HSST ngày 12/12/2017 của TAND huyện Cần Giuộc đã tuyên Võ Tấn Thừa, Lê Minh Hải, Nguyễn Ngọc Huy phạm tội "Cướp tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 133 BLHS năm 1999, xử phạt: Thừa 06 năm tù; Hải 05 năm 06 tháng tù; Huy 03 năm tù (có áp dụng Điều 47 BLHS).

Qua vụ án trên thấy rằng: Võ Tấn Thừa, Lê Minh Hải, Nguyễn Ngọc Huy đều là người có năng lực TNHS, đủ tuổi chịu TNHS, với lỗi cố ý trực tiếp, mục đích nhằm chiếm đoạt lại xe mô tô biển số 52L7-8761 nên đã dùng xe mô tô hiệu Exciter biển số 62M1-41953 có dung tích xi lanh 150cm^3 do Huy điều khiển chở Thừa, Hải đuổi theo đánh người của Đội Cảnh sát giao thông số 2 thuộc Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ tỉnh Long An (là người đang quản lý hợp pháp xe mô tô biển số 52L7-8761) bằng cây sắt vuông 03cm dài 1,2m. Tại tiểu mục 2.2 mục 2 phần 1 của Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1999 quy định:

"Phương tiện nguy hiểm là công cụ, dụng cụ được chế tạo ra nhằm phục vụ cho cuộc sống của con người (trong sản xuất, trong sinh hoạt) hoặc vật mà người phạm tội chế tạo ra nhằm làm phương tiện thực hiện tội phạm hoặc vật có sẵn trong tự nhiên mà người phạm tội có được và nếu sử dụng công cụ, dụng cụ hoặc vật đó tấn công người khác thì sẽ gây nguy hiểm đến tính mạng hoặc sức khoẻ của người bị tấn công.

a. Về công cụ, dụng cụ

Ví dụ: búa đinh, dao phay, các loại dao sắc, nhọn...

b. Về vật mà người phạm tội chế tạo ra

Ví dụ: thanh sắt mài nhọn, côn gỗ...

c. Về vật có sẵn trong tự nhiên

Ví dụ: gạch, đá, đoạn gậy cứng, chắc, thanh sắt..."

Căn cứ vào hướng dẫn trên, xác định xe mô tô hiệu Exciter biển số 62M1-41953 có dung tích xi lanh 150cm^3 và cây sắt vuông nêu trên là phương tiện nguy hiểm, là tình tiết định khung tăng nặng. Như vậy, hành vi của Võ Tấn Thừa, Lê Minh Hải và Nguyễn Ngọc Huy đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cướp tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 133 BLHS năm 1999. Do đó, Bản án đã xét xử Võ Tấn Thừa, Lê Minh Hải và Nguyễn Ngọc Huy với tội danh và định khung hình phạt như nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Vụ án thứ tư: Trần Công Danh là người thuê nhà trọ của gia đình anh Trần Ngọc Ẩn tại ấp Lộc Trung, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Vào khoảng 21 giờ 30 phút ngày 22/6/2013, giữa Danh với Ẩn xảy ra mâu thuẫn, Ẩn dùng tay đánh vào mặt Danh nhưng không trúng, Ẩn tiếp tục lao vào đánh Danh thì Danh dùng kéo mũi nhọn bằng kim loại, dài khoảng 22cm, cán bằng nhựa màu đen đâm Ẩn 02 cái vào hông trái và 01 cái vào ngực phải. Tại Bản giám định pháp y về thương tích, kết luận anh Ẩn bị thương tích 25%.

Tại Bản án số 84/2015/HSST ngày 30/11/2015 của TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã tuyên Trần Công Danh phạm tội "Cố ý gây thương tích" theo khoản 2 Điều 104 BLHS năm 1999 và xử phạt 03 năm tù.

Qua vụ án trên thấy rằng: Trần Công Danh là người có năng lực TNHS, đủ tuổi chịu TNHS, dùng kéo mũi nhọn bằng kim loại dài khoảng 22cm là hung khí nguy hiểm theo hướng dẫn tại tiểu mục 2.2 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 và tiểu mục 3.1 mục 3 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao, đâm anh Ẩn bị thương tích 25%. Như vậy, hành vi của Danh đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cố ý gây thương tích" theo khoản 2 Điều 104 của BLHS năm 1999. Do đó, Bản án đã xét xử Trần Công Danh với tội danh như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Từ những vụ án trên thể hiện, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, kiểm tra, đánh giá từng tình tiết, từng chứng cứ, nhận thức đúng các quy định pháp luật hình sự về phần chung và phần các tội phạm, tiến hành đối

chiếu, so sánh nhằm xác định sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội với các dấu hiệu của CTTP tương ứng quy định trong BLHS và kết luận chính xác thể hiện qua các bản án công minh, khách quan, toàn diện và đúng pháp luật. Đồng thời, qua số liệu thống kê cũng như qua quá trình tác giả nghiên cứu một số vụ án khác mà TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã xét xử trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2017, về cơ bản đã định tội danh đúng, có căn cứ, đúng pháp luật. Để đạt kết quả trên, ngoài yêu cầu sự hoàn thiện của pháp luật hình sự, thì sự tận tâm, nhiệt huyết, với một tinh thần trách nhiệm cùng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao của đội ngũ cán bộ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đóng vai trò rất quan trọng.

2.2.2. Những khó khăn, vướng mắc, sai lầm trong thực tiễn định tội danh tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Theo thống kê từ năm 2011 đến năm 2017 có 32 vụ án bị sửa, trong đó có 05 vụ án sửa khung hình phạt, 28 vụ án sửa tăng nặng hoặc giảm nhẹ mức hình phạt và 03 vụ án bị hủy, trong đó 02 vụ án giám đốc thẩm hủy do có dấu hiệu bỏ lọt người phạm tội và 01 vụ cấp phúc thẩm hủy để điều tra lại do chưa đủ chứng cứ để kết luận phạm tội. Như vậy, bên cạnh những kết quả đạt được, qua thực tiễn xét xử án hình sự tại huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã có sai sót trong hoạt động định tội danh. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến nguyên tắc đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa, xâm phạm đến các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị xét xử, tạo ra sai lầm nghiêm trọng và không công bằng trong áp dụng pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, làm giảm hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, giảm uy tín các cơ quan tiến hành tố tụng, mà trực tiếp ở đây là Tòa án.

Sau khi nghiên cứu các vụ án và các bản án, tác giả đã tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và sai lầm trong hoạt động định tội danh của TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An qua thực tiễn xét xử giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2017:

Một là: Xét xử oan người không phạm tội. Đây là trường hợp một người không thực hiện hành vi, hoặc không đủ chứng cứ để chứng minh có thực hiện hành vi, hoặc hành vi đã thực hiện chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm nhưng Tòa án lại xác định người đó có tội.

Vụ án bà Đoàn Thị Ba bị xét xử về tội "Trộm cắp tài sản" là một ví dụ chứng minh cho việc kết án nhưng chưa đủ chứng cứ để chứng minh người bị kết án thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Vụ án có nội dung: Đêm ngày 5 rạng sáng ngày 06/12/2010 tại nhà bà Phạm Thị Hạnh ở ấp Phước Kế, xã Phước Lâm, huyện Cần Giuộc bị mất một số tài sản gồm: 02 bóp đựng tiền có 2.550.000 đồng, 01 hộp đựng Album hình trong đó có 400.000 đồng, 02 đồng hồ đeo tay, 02 chiếc nhẫn vàng 24 kara trọng lượng 5 phân/chiếc, 01 sợi dây chuyền 1 chỉ 7 phân 1 ly vàng 18 kara, 01 đôi bông tai 3 phân 6 ly vàng 18 kara, 01 nhẫn kiểu 3 phân 7 ly vàng 18 kara. Sau khi phát hiện tài sản bị mất, bà Hạnh đến các tiệm vàng để tìm kiếm, khoảng 8 giờ cùng ngày khi bà Hạnh đến tiệm vàng Kim Phượng tại xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc phát hiện bà Đoàn Thị Ba đang bán 02 chiếc nhẫn của bà Hạnh nên yêu cầu bà Ba về công an xã Phước Lâm giải quyết. Qua làm việc công an xã đã thu giữ 02 chiếc nhẫn, 01 đồng hồ đeo tay hiệu rado màu trắng và số tiền 11.050.000 đồng; kiểm tra giỏ sách mà bà Ba dắt phía trước xe đạp đã thu giữ số tài sản gồm: 01 sợi dây chuyền, 01 đôi bông tai, 01 nhẫn kiểu. Theo định giá, số tài sản bà Hạnh bị mất có giá trị 10.240.400 đồng và 2.950.000 đồng tiền mặt. Tuy nhiên, tại công an xã Phước Lâm, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bà Ba đều không thừa nhận đã trộm tài sản của bà Hạnh mà cho rằng số tài sản trên là do bà Ba nhặt được vào sáng ngày 06/12/2010 trên đường đi từ nhà đến chợ Phước Kế bằng xe đạp.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2011/HSST ngày 24/5/2011 của TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, HĐXX kết luận bà Đoàn Thị Ba phạm tội "Trộm cắp tài sản", áp dụng khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999 xử phạt bà Ba 06 tháng tù.

Ngày 08/6/2011 bà Ba kháng cáo cho rằng không có tội. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số: 152/2011/HSPT ngày 01/09/2011 của TAND tỉnh Long An đã hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Qua vụ án trên, quan điểm cá nhân thống nhất với quyết định của Bản án phúc thẩm, xét thấy cần phải hủy án để điều tra lại. Bởi vì, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án không đủ căn cứ để kết luận bà Ba đã lén lút vào nhà bà Hạnh chiếm đoạt tài sản. Chúng ta không thể căn cứ vào: sự mâu thuẫn của lời khai của bà Ba, sự

mâu thuẫn giữa lời khai của bà Ba với lời khai của chồng bà Ba, hay là việc bà Phạm Thị Mòi không nhìn thấy tài sản trên đoạn đường mà bà Ba cho rằng nhặt được tài sản, cũng như không thể căn cứ vào việc xin được hưởng mức án nhẹ của bà Ba như trong nhận định của bản án sơ thẩm mà kết luận bà Ba đã phạm tội "trộm cắp tài sản". Vấn đề quan trọng nhất trong vụ án hình sự là để xác định một người có phạm tội hay không thì phải xác định người đó có thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định và đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Như vậy, trong vụ án này cần phải xác định bà Ba có thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản (trộm cắp tài sản) của bà Hạnh hay không. Nhưng ngay từ ban đầu khi Công an xã Phước Lâm làm việc đến quá trình điều tra và tại phiên tòa, bà Ba đều không thừa nhận hành vi trộm cắp tài sản; trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bà Ba đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, ngay cả tại nhà bà Hạnh nơi mất tài sản cũng không có dấu vết nào để chứng minh bà Ba đã trộm cắp tài sản. Do đó, lẽ ra HĐXX sơ thẩm nên ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Trường hợp, sau khi đã trả hồ sơ nhưng không bổ sung được chứng cứ chứng minh bà Ba đã thực hiện hành vi phạm tội thì phải kết luận bà Ba không phạm tội theo nguyên tắc suy đoán vô tội quy định tại Điều 9 BLTTHS năm 2003, nay là Điều 13 BLTTHS năm 2015 *"Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội"*. Nhưng đến khi nhận hồ sơ vụ án bị hủy, TAND huyện Cần Giuộc mới trả hồ sơ cho VKSND huyện Cần Giuộc để điều tra bổ sung theo Quyết định yêu cầu điều tra bổ sung số 01/2011/HSST-QĐ ngày 17/10/2011. Do không chứng minh bà Ba đã thực hiện hành vi phạm tội nên VKSND huyện Cần Giuộc đã ra Quyết định đình chỉ vụ án số 01 ngày 12/3/2012.

Hai là: Bỏ lột tội phạm. Trong thực tiễn, sai sót này thường gặp ở các trường hợp sau: trường hợp một người đã thực hiện nhiều hành vi khác nhau và đủ yếu tố cấu thành các tội phạm khác nhau nhưng lại kết luận phạm một tội; trường hợp có hành vi phạm tội xảy ra và hành vi đó do người này thực hiện nhưng lại kết luận người khác phạm tội, đối với trường hợp này không chỉ xử oan người không phạm

tội mà còn bỏ lột người phạm tội; trường hợp có hai người trở lên cùng cố ý thực hiện hành vi phạm tội (đồng phạm) nhưng chỉ kết luận một người phạm tội.

Vụ án Lợi Liên Tân phạm tội "Cướp giật tài sản" là một ví dụ chứng minh có dấu hiệu bỏ lột tội phạm trong vụ án đồng phạm. Vụ án có nội dung: Khoảng 8 giờ 15 phút ngày 23/8/2011, Nguyễn Thanh Phong điều khiển xe mô tô Wave biển số 52M6-5406 chở Lợi Liên Tân chạy trên tuyến đường Tỉnh lộ 826C hướng từ Thành phố Hồ Chí Minh đi xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc. Khi đến khu vực ấp 2/5, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Tân phát hiện bà Võ Thị Cúc đang đứng ven đường, trên cổ có đeo sợi dây chuyền vàng 18 kara, Tân nảy sinh ý định chiếm đoạt. Nên khi Phong điều khiển xe qua người bà Cúc thì Tân ngồi phía sau dùng tay phải giật sợi dây chuyền của bà Cúc bỏ vào túi áo khoác. Bà Cúc truy hô, quần chúng nhân dân và lực lượng Công an truy đuổi. Tân nói với Phong chạy đi có người đuổi theo, trong lúc bị truy đuổi, Tân ngồi sau lấy cây gậy sắt 3 khúc giấu trong người ra đe dọa hành hung để mọi người không dám áp sát nhằm mục đích tẩu thoát. Khi đến cầu Ông Chuồng thuộc xã Phước Vĩnh Tây, Phong phát hiện có lực lượng Công an chốt chặn nên quay đầu xe lại tẩu thoát về hướng cầu Rạch Ván, khi vừa lên cầu Rạch Ván do bánh xe bị trượt nên cả hai té ngã. Trong lúc té ngã sợi dây chuyền rơi ra khỏi túi áo khoác rớt xuống sông và Tân đã sử dụng cây gậy sắt 3 khúc dài khoản 50cm chống trả để tẩu thoát, nhưng bị quần chúng nhân dân và lực lượng công an bắt giữ. Theo định giá: Sợi dây chuyền vàng 18 kara cùng mặt dây chuyền cẩm thạch có cẩn vàng 18k có trọng lượng 3,3 chỉ, có giá trị 11.550.000 đồng.

Tại Bản án số 10/2012/HSST ngày 14/01/2012 của TAND huyện Cần Giuộc đã tuyên Lợi Liên Tân phạm tội "Cướp giật tài sản" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999 (với 02 tình tiết định khung: dùng thủ đoạn nguy hiểm và hành hung để tẩu thoát) và xử phạt Tân 05 năm tù. Đối với Nguyễn Thanh Phong, HĐXX nhận định: Phong có hành vi điều khiển xe mô tô chở Tân, nhưng khi Tân thực hiện hành vi phạm tội không có bàn bạc trước với Phong, đồng thời Phong không biết Tân thực hiện hành vi phạm tội nên không xem xét TNHS của Phong.

Bản án không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm và có hiệu lực pháp luật.

Ngày 15/3/2012, VKSND tỉnh Long An kháng nghị giám đốc thẩm theo Quyết định số 25/QĐ-KNGĐT, cho rằng có dấu hiệu bỏ lột người phạm tội nên đề nghị hủy án sơ thẩm.

Ngày 05/9/2012, TAND tỉnh Long An ra Quyết định giám đốc thẩm số 04/QĐ-UBTP, chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Long An, hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Qua vụ án trên thấy rằng, Bản án sơ thẩm đã tuyên Lợi Liên Tân phạm tội "Cướp giật tài sản" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999 và xử phạt Tân 05 (năm) năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, Bản án không xem xét tính chất đồng phạm trong vụ án, không làm rõ để xem xét TNHS đối với hành vi của Nguyễn Thanh Phong là có dấu hiệu bỏ lột tội phạm. Vì qua nghiên cứu hồ sơ vụ án có một số tình tiết mâu thuẫn, cần phải xác định và phân tích làm rõ sau:

Thứ nhất, mâu thuẫn trong lời khai của Tân và lời khai của Phong: Ngay khi vụ án xảy ra, tại Biên bản bắt người phạm tội quả tang được lập vào lúc 08 giờ 40 phút ngày 23/8/2011, lời khai của Tân và Phong thống nhất nhau, đó là Tân bàn với Phong đi cướp giật dây chuyền, Phong đồng ý và dùng xe mô tô chở Tân đi. Khi đến địa bàn xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc thấy một phụ nữ trên cổ có đeo dây chuyền đang đứng ở lề đường. Tân ra hiệu cho Phong chạy chậm và áp sát vào người phụ nữ đó, Tân dùng tay chụp vào cổ người phụ nữ và giật đứt sợi dây chuyền, còn Phong điều khiển xe tăng tốc bỏ chạy. Tại Bản tự khai ngày 23/8/2011, Biên bản lấy lời khai ngày 23/8/2011 và Biên bản đối chất ngày 24/8/2011 giữa Tân với Phong thì lời khai của Tân vẫn giống như trên. Nhưng sau khi có Quyết khởi tố vụ án ngày 26/8/2011, lời khai của Tân đã thay đổi, Tân khai không bàn với Phong đi giật dây chuyền, Tân không ra hiệu cho Phong chạy chậm để áp sát vào người phụ nữ, Phong không biết Tân giật đứt sợi dây chuyền. Còn Phong tại Biên bản đối chất lập vào ngày 24/8/2011 giữa Phong với Tân, Phong đã thay đổi lời khai, Phong khai Phong không nghe Tân kêu áp sát xe, Phong chạy xe bình thường, Phong không biết Tân giật dây chuyền. Nhưng lời khai ngày 24/8/2011 Phong khai bị mọi người truy đuổi do sợ mất xe nên bỏ chạy với tốc độ cao.

Như vậy, căn cứ vào lời khai ban đầu của Tân và Phong, ta thấy có dấu hiệu đồng phạm của Phong, nhưng sau đó cả Tân và Phong thay đổi lời khai có nội dung khác hoàn toàn với lời khai ban đầu, cho rằng Phong không biết việc Tân giật dây chuyền. Nhưng chính vì như vậy nên đã xảy ra sự mâu thuẫn lời khai giữa Tân với Phong và mẫu thuẫn với chính lời khai của bản thân Tân, Phong. Tuy nhiên, các cơ quan tiến hành tố tụng đã không đánh giá kỹ, không kiên quyết để đấu tranh làm rõ.

Thứ hai, các cơ quan tố tụng chỉ căn cứ vào việc không thừa nhận của Phong để kết luận, mà không kiểm tra, phân tích lời khai của người bị hại bà Cúc, của những người làm chứng. Bà Cúc khai, sau khi giật dây chuyền thì xe tăng tốc chạy rất nhanh. Những người làm chứng khai, họ thấy xe chạy chậm áp sát vào người bà Cúc, khi người ngồi sau giật dây chuyền xong thì xe tăng tốc chạy rất nhanh. Những người truy đuổi Tân, Phong cũng xác định người điều khiển xe chạy rất nhanh và cố tìm cách trốn thoát. Như vậy, trường hợp Phong chạy xe bình thường, không áp sát vào bà Cúc thì liệu rằng Tân có giật được dây chuyền đeo trên cổ bà Cúc hay không. CQĐT cũng không tiến hành thực nghiệm điều tra việc này, đến giai đoạn xét xử Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và tại phiên tòa, HĐXX cũng không nhận thấy sự quan trọng của vấn đề trên. Đồng thời, sau khi Tân giật được dây chuyền, Phong điều khiển xe chạy với tốc độ bình thường hay chạy nhanh để tẩu thoát như bị hại và người làm chứng khai. Tuy nhiên, sau khi giật được tài sản, ngay ban ngày, nhiều người đi lại, người bị hại đang truy hô, cộng thêm tâm lý lo sợ, Tân và Phong có thể chỉ điều khiển xe chạy với tốc độ bình thường hay không.

Thứ ba, trong hồ sơ vụ án có lúc Phong khai bị truy đuổi sợ mất xe nên chạy với tốc độ cao, còn Tân khai có nói với Phong chạy đi có người đuổi theo, ngay cả trong phần nhận thấy của bản án sơ thẩm cũng có đoạn ghi *"Bà Cúc truy hô, lực lượng Công an và quần chúng truy đuổi, Lợi Liên Tân nói với Nguyễn Thanh Phong chạy đi có người đuổi theo.."*. Vậy câu hỏi đặt ra, có thật sự là Phong hoàn toàn không biết việc Tân giật dây chuyền? tại sao bị truy đuổi và tại sao lại bỏ chạy?

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng khi giải quyết vụ án này các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, mà trực tiếp và ra quyết định cuối cùng là

HĐXX đã không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, không đánh giá đầy đủ, toàn diện, khách quan các tình tiết, các chứng cứ của vụ án để xem xét truy cứu TNHS đối với hành vi của Nguyễn Thanh Phong nên dẫn đến sai lầm trong định tội danh mà thực tiễn xét xử mắc phải đó là có dấu hiệu bỏ lột tội phạm. (Đối với hành vi đồng phạm của Phong, vào ngày 18/3/2016 TAND huyện Cần Giuộc đã xét xử và tuyên Phong phạm tội "Cướp giật tài sản", xử phạt 07 năm tù theo Bản án số 22/2016/HSST; bản án không có kháng cáo, kháng nghị và Phong đang chấp hành án).

Ba là: Định tội danh đúng nhưng xác định sai khung hình phạt. Là trường hợp hành vi thực hiện đủ dấu hiệu CTTP cụ thể và Tòa án đã xét xử người đó đúng với tội mà họ thực hiện, nhưng lại xác định sai khung hình phạt, chẳng hạn như lẽ ra phải xét xử ở khung cơ bản nhưng lại xét xử ở khung tăng nặng hoặc khung giảm nhẹ và ngược lại. Đây cũng là sai sót thường gặp trong thực tiễn định tội danh. Mà nguyên nhân có thể là do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ hoặc không thu thập được; chưa có văn bản hướng dẫn hoặc đã có nhưng chưa rõ ràng, cụ thể.

Vụ án Lưu Hải Sơn phạm tội "Cướp tài sản" là một ví dụ chứng minh hành vi đã thực hiện đủ yếu tố CTTP và định đúng tội danh nhưng chứng cứ có ý nghĩa trong việc xác định hành vi phạm tội đó thuộc khung hình phạt cơ bản hay tăng nặng lại không thu thập được nên định sai khung hình phạt. Vụ án có nội dung: Khoảng 16 giờ ngày 25/6/2015, Lưu Hải Sơn đến uống nước tại quán ở ấp Phước Lý, xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc. Khoảng 17 giờ cùng ngày, anh Nguyễn Thanh Xuân cũng uống nước trong quán, kêu chủ quán tính tiền. Lúc này Sơn đi đến phía sau anh Xuân, tay trái nắm tóc Xuân kéo về phía sau, tay phải cầm dao kề vào cổ đe dọa buộc Xuân đưa tiền nên Xuân đã đưa cho Sơn 2.500.000 đồng. Tuy nhiên, Sơn chỉ thừa nhận có dùng tay trái siết cổ anh Xuân chứ không dùng dao. Tại Bản án số 44/2016/HSST ngày 28/7/2016 của TAND huyện Cần Giuộc tuyên Sơn phạm tội "Cướp tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 133 BLHS năm 1999 (với tình tiết định khung là sử dụng phương tiện nguy hiểm) và xử phạt Sơn 07 năm 06 tháng tù.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Sơn kháng cáo cho rằng Sơn không dùng dao để khống chế, đe dọa anh Xuân và xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại Bản án số 133/2016/HSPT ngày 22/9/2016 của TAND tỉnh Long An đã chấp nhận kháng cáo của Sơn và tuyên xử Sơn phạm tội "Cướp tài sản" theo khoản 1 Điều 133 BLHS năm 1999 và xử phạt Sơn 04 năm tù.

Qua vụ án thấy rằng: Lưu Hải Sơn là người có năng lực TNHS, đủ tuổi chịu TNHS, đã dùng vũ lực buộc anh Nguyễn Thanh Xuân đưa số tiền 2.500.000 đồng. Như vậy, hành vi của Sơn đủ yếu tố cấu thành tội "Cướp tài sản" theo quy định tại Điều 133 BLHS năm 1999. Cho nên, Bản án sơ thẩm đã xét xử Sơn với tội danh trên là chính xác. Tuy nhiên, Bản án nhận định Sơn đã sử dụng phương tiện nguy hiểm (con dao) để đe dọa khi phạm tội nên xét xử Sơn theo điểm d khoản 2 Điều 133 BLHS năm 1999 là chưa đủ căn cứ. Bởi, tuy anh Xuân và những người làm chứng đều cho rằng ngoài việc Sơn dùng tay nắm tóc, kẹp cổ Xuân, Sơn còn dùng dao đe dọa Xuân nhưng họ lại không xác định được loại dao và vật liệu con dao mà Sơn đã sử dụng. Mặc dù, CQĐT đã tiến hành cho nhận dạng nhưng họ chỉ xác định 01 con dao cho rằng có hình dạng giống với con dao mà Sơn sử dụng để đe dọa Xuân. Trong khi Sơn chỉ thừa nhận dùng tay kẹp cổ Xuân, không thừa nhận dùng dao đe dọa Xuân. Quan trọng hơn nữa là không thu thập được con dao mà anh Xuân và những người làm chứng cho rằng Sơn đã dùng để đe dọa Xuân. Do đó, không đủ chứng cứ xác định Sơn đã sử dụng con dao khi thực hiện phạm tội. Vì vậy, bản án sơ thẩm xét xử Sơn về tội cướp tài sản theo điểm d khoản 2 Điều 133 BLHS năm 1999 là chưa khách quan, bất lợi cho Sơn. Vì thế, bản án phúc thẩm xét xử Sơn về tội cướp tài sản theo khoản 1 Điều 133 BLHS năm 1999 là phù hợp và đảm bảo nguyên tắc có lợi cho người bị buộc tội.

Vụ án Hồ Thanh Tùng phạm tội "Vi phạm quy định điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" là một ví dụ chứng minh cho việc định đúng tội danh nhưng sai khung hình phạt do chưa có văn bản hướng dẫn hoặc đã có nhưng chưa dự liệu hết các trường hợp, nên vướng mắc, khó khăn khi áp dụng, dẫn đến các cơ quan tiến hành tố tụng có quan điểm khác nhau. Vụ án có nội dung: Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 08/02/2015, Hồ Thanh Tùng (có giấy phép lái xe hạng A1 do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp số AN099267, nhưng bị mất ngày 04/01/2015)

điều khiển xe mô tô biển số 62M1-218.56 có dung tích xi-lanh dưới 175 cm^3 lưu thông trên đoạn đường tại ấp 4, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, do không chú ý quan sát nên đã va chạm vào bà Nguyễn Thị Kim đang đi bộ trên đường. Hậu quả, bà Kim chết do bị đa chấn thương: xuất huyết não, gãy nhiều xương sườn, xương cẳng chân. Tại Cáo trạng số 60/QĐ-KSĐT ngày 27/8/2015 của VKSND huyện Cần Giuộc truy tố Tùng về tội "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" theo khoản 1 Điều 202 BLHS năm 1999. Tại Bản án số 56/2015/HSST ngày 28/9/2015, HĐXX nhận định: *"Bị cáo Tùng có giấy phép lái xe mô tô 02 bánh hạng A1 theo quy định, nhưng đã làm mất ngày 04/01/2015, chưa xin cấp lại, nên khi bị cáo điều khiển xe gây tai nạn là thuộc trường hợp không có giấy phép lái xe. Do đó, VKSND huyện Cần Giuộc truy tố bị cáo Tùng theo quy định tại khoản 1 Điều 202 Bộ luật hình sự là chưa đúng theo quy định, nên cần áp dụng điểm a khoản 2 Điều 202 Bộ luật hình sự để xử lý bị cáo Tùng".* HĐXX áp dụng điểm a khoản 2 Điều 202, Điều 33, Điều 45, điểm b, p khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46, Điều 47 và Điều 60 BLHS năm 1999, xử phạt Tùng 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ".

Ngày 26/10/2015 VKSND tỉnh Long An kháng nghị theo hướng sửa án sơ thẩm về phần áp dụng khung hình phạt và không cho Tùng hưởng án treo.

Tại Bản án số 236/2015/HSPT ngày 26/11/2015 của TAND tỉnh Long An đã chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND tỉnh Long An, áp dụng khoản 1 Điều 202, điểm b, p khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 60 BLHS năm 1999, xử phạt Hồ Thanh Tùng 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ".

Qua vụ án trên, theo quan điểm của tác giả, Bản án sơ thẩm xét xử Tùng về tội "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" là đúng tội danh. Nhưng cho rằng Tùng có giấy phép lái xe nhưng đã bị mất chưa xin cấp lại thuộc trường hợp không có giấy phép lái xe và áp dụng tình tiết định khung tăng nặng "không có giấy phép lái xe" theo điểm a khoản 2 Điều 202 BLHS năm 1999 để xét xử Tùng là chưa chính xác. Bởi lẽ, khi định tội danh, để xác định một người

có giấy phép lái xe hay không, chúng ta căn cứ vào Điều 59 Luật giao thông đường bộ năm 2008 quy định về giấy phép lái xe, ngoài ra còn căn cứ vào Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT ngày 28/8/2013 của BCA - BQP - BTP - VKSND tối cao - TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIX của BLHS về các tội xâm phạm trật tự, an toàn giao thông, trong đó tại khoản 8 Điều 1 hướng dẫn về tình tiết "*Không có giấy phép hoặc bằng lái xe theo quy định*". Tuy nhiên, trong các trường hợp "*Không có giấy phép hoặc bằng lái xe theo quy định*" được hướng dẫn tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 09/2013/TTLT, không có trường hợp mất giấy phép lái xe. Đồng thời, người mất giấy phép lái xe có thể được cấp lại giấy phép lái xe khi đủ yêu cầu và đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 52 của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07/11/2012 của Bộ giao thông đường tải về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (văn bản có hiệu lực vào thời điểm vụ án xảy ra). Do đó, trường hợp đã được cấp giấy phép lái xe nhưng làm mất giấy phép lái xe, khi xét xử chúng ta nên xem là có giấy phép lái xe. Vì vậy, trong vụ án này, xét xử Tùng về tội "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" theo khoản 1 Điều 202 BLHS năm 1999 mới phù hợp.

Ngoài trường hợp mất giấy phép lái xe nêu trên, thực tiễn có các trường hợp khác còn vướng mắc, khó khăn, chưa có văn bản hướng dẫn thống nhất, dẫn đến các cơ quan tiến hành tố tụng còn lúng túng, mâu thuẫn khi xác định tình tiết có giấy phép lái xe hay không có giấy phép lái xe trong vụ án xét xử về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, chẳng hạn như: Trường hợp đã đào tạo lái xe và đạt trong kỳ thi sát hạch, đang chờ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe; Trường hợp Giấy phép lái xe hết thời hạn **dưới 03 tháng**, đã làm hồ sơ xin cấp lại và đang chờ cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép lái xe vì tại Thông tư số 09/2013/TTLT ngày 28/8/2013 của BCA - BQP - BTP - VKSND tối cao - TAND tối cao quy định khi áp dụng tình tiết không có giấy phép hoặc bằng (hoặc bằng lái, bằng lái xe) hoặc chứng chỉ chuyên môn phải chú ý thời hạn sử dụng nhưng tại khoản 1 Điều 52 của Thông tư số 46/2012/TT-BGTVT ngày 07/11/2012 của Bộ giao thông đường tải quy định về cấp lại giấy phép lái xe như sau:

"1. Người có giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng

a) ***Quá từ 03 tháng đến dưới 01 năm****, kể từ ngày hết hạn, phải sát hạch lại lý thuyết để cấp lại giấy phép lái xe;*

b) Quá từ 01 năm trở lên, kể từ ngày hết hạn, phải sát hạch lại cả lý thuyết và thực hành để cấp lại giấy phép lái xe."

Tóm lại, từ thực tiễn định tội danh tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua các số liệu thống kê cũng như qua các bản án của TAND huyện Cần Giuộc đã xét xử trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2017 về cơ bản đảm bảo đúng, chính xác. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được còn có những khó khăn, vướng mắc dẫn đến sai lầm trong định tội danh đó là kết án khi chưa đủ căn cứ chứng minh có thực hiện hành vi phạm tội, có dấu hiệu bỏ lột tội phạm, định đúng tội danh nhưng sai khung hình phạt.

2.2.3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc, sai lầm trong thực tiễn định tội danh tại địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Định tội danh là một quá trình phức tạp, để định tội danh đúng không chỉ đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, mà cần phải có đội ngũ cán bộ công tác trong hoạt động định tội danh "vừa hồng, vừa chuyên". Thực tiễn cho thấy có rất nhiều bản án công minh, khách quan, toàn diện, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, tuy nhiên cũng có không ít bản án sai lầm trong định tội danh. Quá trình nghiên cứu, tác giả đã tổng hợp nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc, sai lầm trong định tội danh:

Một là, một số quy định của BLHS năm 1999 chưa rõ ràng, cụ thể, còn nhiều bất cập, vướng mắc nhưng chưa được hướng dẫn, giải thích hoặc có hướng dẫn nhưng nằm rãi rác trong các văn bản khác nhau, dẫn đến khó khăn, lúng túng trong định tội danh chẳng hạn như:

- Một số tội quy định trong BLHS năm 1999 không mô tả dấu hiệu của hành vi khách quan gây khó khăn cho việc xác định đúng tội danh như tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát (Điều 101), tội mua bán người (Điều 119), tội mua bán trẻ em (Điều 120), tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137). Hoặc khó phân biệt rõ

hành vi của một số tội có dấu hiệu cấu thành gần giống nhau, ví dụ như tội buôn lậu (Điều 153) với tội vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới (Điều 154); tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139) với tội lừa dối khách hàng (Điều 162).

- Các tình tiết để xác định dấu hiệu định tội chưa rõ ràng, chưa có hướng dẫn cụ thể, ví dụ như "có hành vi khác" quy định tại Điều 133 tội cướp tài sản, hoặc "có thủ đoạn khác" quy định tại Điều 135 tội cưỡng đoạt tài sản; Các tình tiết để xác định dấu hiệu định khung của nhiều tội chưa rõ ràng cụ thể, có quá nhiều tình tiết mang tính đánh giá, "định tính" gây khó khăn trong việc định tội danh. Ví dụ như thu lợi bất chính lớn, rất lớn, đặc biệt lớn; gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản; gây hậu quả nghiêm trọng khác, rất nghiêm trọng khác, đặc biệt nghiêm trọng khác..

- Trong BLHS năm 1999 còn có nhiều tội ghép (ghép các hành vi có tính chất và mức độ nguy hiểm khác nhau vào cùng một điều luật), điều này gây rất nhiều khó khăn trong việc định tội danh và định khung hình phạt. Ví dụ: Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120); Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả (Điều 180); Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194); Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 195)..

- Vấn đề chuyển hóa tội phạm từ các hình thức chiếm đoạt tài sản khác sang tội cướp tài sản chưa có quy định cụ thể, rõ ràng, chưa được quy định trong BLHS. Để xác định trường hợp này, chúng ta căn cứ vào hướng dẫn tại tiểu mục 6.2, mục 6 phần I của Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT - TANDTC -VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV "Các tội xâm phạm sở hữu" của BLHS năm 1999 (trước đây có Nghị quyết số 01-HĐTP/NQ ngày 19/4/1989 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao) để xác định. Tuy nhiên, vấn đề này không phải là đơn giản. Vì thực tế, có nhiều vụ án rất khó xác định, nhiều trường hợp chỉ có thể căn cứ vào lời khai của người thực hiện hành vi phạm tội mà kết luận đó là tình tiết "hành hung để tẩu thoát" hay có dấu hiệu chuyển hóa sang tội cướp tài sản.

- BLHS năm 1999 có sự mâu thuẫn giữa quy định của phần chung và phần các tội phạm, ví dụ như mâu thuẫn giữa Điều 12 quy định về tuổi chịu TNHS *"1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng."* với quy định về tội giao cấu với trẻ em tại Điều 115 *"1. Người nào đã thành niên mà giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm…"*

Hai là, mặc dù năng lực chuyên môn của đội ngũ Thẩm phán, HTND ngày càng được nâng cao nhưng vẫn còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ hiện nay, nhất là trong tình hình tội phạm xảy ra ngày càng nhiều, phức tạp, tính chất mức độ nguy hiểm cao. Bên cạnh đó, ý thức trách nhiệm của một số Thẩm phán, HTND chưa cao. Khi được phân công giải quyết vụ án đã không nghiên cứu kỹ hồ sơ, xác định không đúng các tình tiết định tội, định khung cũng như các tình tiết khác; không xem xét toàn diện, chỉ chú trọng lời khai của người thực hiện hành vi phạm tội mà không chú trọng lời khai của người bị hại, người làm chứng hoặc ngược lại; trong một số vụ án các tài liệu, chứng cứ còn nhiều mâu thuẫn nhưng không được đánh giá, kiểm tra kỹ. Ngoài ra, có một số phiên tòa quá trình tranh tụng chỉ mang tính hình thức, vẫn còn tình trạng "án tại hồ sơ", không đáp ứng nhiệm vụ, mục tiêu Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đặt ra *"việc phán quyết của Toà án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục".*

Ba là, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án không đầy đủ, chính xác nên chưa đủ các dấu hiệu để xác định có thực hiện hành vi phạm tội hoặc hành vi đã thực hiện đủ yếu tố CTTP hay không; Hoặc đã đủ yếu tố CTTP một tội cụ thể nhưng chứng cứ để xác định hành vi đó phạm tội thuộc khung hình phạt cơ bản hay tăng nặng lại không thu thập được, trong khi lời khai của người thực hiện hành phạm tội khác với lời khai của người bị hại, người làm chứng nên gây khó khăn trong xét xử

khi định tội danh, thực tiễn chứng minh qua số liệu xét xử án của TAND huyện Cần Giuộc trong 05 vụ án bị sửa khung hình phạt có 02 vụ rơi vào trường hợp này.

Bốn là, số lượng án hình sự ngày càng tăng và phức tạp nên cần nhiều người để thực hiện nhiệm vụ xét xử cũng như cần nhiều thời gian để nghiên cứu. Nhưng biên chế hàng năm của các cơ quan hoạt động tư pháp luôn thiếu, bên cạnh đó họ còn phải đảm nhiệm các công tác khác. Ngoài ra, cơ sở vật chất thiếu thốn không đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt cho cán bộ công chức; phương tiện kỹ thuật còn thô sơ, lạc hậu, không đáp ứng yêu cầu công việc. Những khó khăn này đã ảnh hưởng đến chất lượng xét xử các vụ án hình sự nói chung, định tội danh nói riêng.

Tiểu kết Chương 2

Qua khái quát tình hình tội phạm xảy ra trên địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017 theo số liệu báo cáo thống kê cũng như qua thực tiễn xét xử của TAND huyện Cần Giuộc, thấy rằng số lượng án hình sự ngày càng tăng, tính chất, mức độ nguy hiểm ngày càng cao. Tuy nhiên, với đội ngũ cán bộ công chức có trình độ chuyên môn cao và có tinh thần ý thức trách nhiệm nên đã đạt được nhiều kết quả trong hoạt động định tội danh. Thể hiện qua rất nhiều bản án xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không xử oan người vô tội, không bỏ lột tội phạm, góp phần quan trọng vào việc bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, của tổ chức. Thế nhưng, cũng từ thực tiễn cho thấy, còn nhiều khó khăn, vướng mắc và sai lầm trong định tội danh. Do đó, đã có trường hợp bỏ lột tội phạm, xử đúng tội danh nhưng sai khung hình phạt và có cả trường hợp xử oan người vô tội. Mà nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc, sai lầm đó là do pháp luật hình sự còn nhiều quy định chưa hoàn chỉnh, bất cập; một vài cán bộ công tác trong hoạt động định tội danh có năng lực chuyên môn còn hạn chế, thiếu tinh thần trách nhiệm, quá trình thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, chưa chính xác…

Chính vì những thực trạng và nguyên nhân nêu trên là lý do để chúng ta nghiên cứu, từ đó đưa ra các yêu cầu cũng như các giải pháp bảo đảm định tội danh đúng sẽ được trình bày ở Chương 3 của Luận văn.

Chương 3
CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH ĐÚNG

3.1. Các yêu cầu bảo đảm định tội danh đúng

Thứ nhất, yêu cầu của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Đây là nguyên tắc hiến định, được quy định tại Điều 8 Hiến pháp năm 2013 *"Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật"*. Trước tiên yêu cầu của nguyên tắc pháp chế trong hoạt động định tội danh đó là những quy định phần chung và đặc biệt phần các tội phạm trong BLHS phải được xây dựng hoàn thiện, chính xác, rõ ràng, trên những cơ sở khoa học, đáp ứng nhu cầu đấu tranh, phòng chống tội phạm diễn ra trên cả nước. Tiếp đến, là việc áp dụng pháp luật của các cơ quan, những người tiến hành tố tụng hình sự phải tuyệt đối tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật hình sự, phải nhận thức đúng, sâu sắc các quy định pháp luật hình sự về phần chung và phần các tội phạm. Khi định tội danh phải kiểm tra, đánh giá đầy đủ các tình tiết khách quan của vụ án, từng hành vi nguy hiểm cho xã hội; tiến hành đối chiếu, so sánh nhằm xác định sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội với các dấu hiệu của CTTP tương ứng quy định trong BLHS và ra kết luận chính xác. Quan trọng nhất là khi giải quyết vụ án hình sự phải nhanh chóng, kịp thời, đúng theo quy định pháp luật; quá trình điều tra, truy tố và xét xử phải có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không xử oan người vô tội, không bỏ lột tội phạm. Ngược lại, áp dụng pháp luật hình sự không đúng hoặc tùy tiện là vi phạm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa và sẽ bị xử lý nghiêm minh. Do đó, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là yêu cầu để bảo đảm định tội danh đúng.

Thứ hai, yêu cầu cải cách tư pháp

Từ sau năm 2000, Đảng và Nhà nước ta thực hiện chủ trương cải cách tư pháp theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng và Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới. Tuy nhiên, cũng theo đánh giá tại Nghị quyết số 08/NQ-TW *"chất lượng công tác tư pháp nói chung chưa ngang tầm với yêu cầu*

và đòi hỏi của nhân dân; còn nhiều trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các cơ quan tư pháp.". Do đó, để tiếp tục thực hiện và nâng cao hiệu quả của chủ trương cải cách tư pháp, Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, đã đặt ra mục tiêu *"xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao."*, với nhiệm vụ *"Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội "* và xác định *"Tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm"*. Bên cạnh đó, do sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế nên tình hình tội phạm sẽ gia tăng và xuất hiện nhiều tội phạm mới không có trong BLHS nên phải quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện.

Ngoài ra, để thực hiện tốt cải cách tư pháp, yếu tố con người là không thể thiếu, do đó phải xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong cải cách tư pháp. Vì vậy, Nghị quyết số 49 đã chỉ rõ *"xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp, theo hướng đề cao quyền hạn, trách nhiệm pháp lý, nâng cao và cụ thể hóa tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất, đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm, kiến thức xã hội đối với từng loại cán bộ, tiến tới thực hiện chế độ thi tuyển đối với một số chức danh"* là phương hướng và nhiệm vụ cải cách tư pháp.

Như vậy, cải cách tư pháp là một nội dung quan trọng trong đường lối đổi mới toàn diện đất nước, là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm từng bước xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Do đó, cải cách tư pháp là yêu cầu để bảo đảm định tội danh đúng.

Thứ ba, yêu cầu bảo vệ quyền con người

Quyền con người là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm, trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị. Như trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định *"Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc"*. Nhưng để bảo vệ quyền con người một cách thiết thực và có hiệu quả thì phải được ghi nhận về mặt pháp lý. Do đó, trong mỗi giai đoạn lịch sử của nước ta và qua các Hiến pháp đều ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Đồng thời, quyền con người được bảo vệ sâu sắc và thừa nhận rộng rãi khi nước ta đã tham gia, ký kết các công ước quốc tế về quyền con người như Công ước về các Quyền Dân sự và Chính trị; Công ước về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa; Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc; Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người..

Quyền con người được bảo đảm và bảo vệ vững chắc, đầy đủ nhất trong Hiến pháp năm 2013. Tại Điều 2 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định *"Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân"*. Do vậy, bảo vệ quyền con người là mục tiêu cao nhất trong xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta. Cùng với sự phát triển, bổ sung và đề cao quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 2013 đặt ra trách nhiệm của Nhà nước là: công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người; thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Để bảo vệ quyền con người, Nhà nước quy định chức năng, nhiệm vụ cho từng cơ quan, tổ chức, trong đó Tòa án giữ vai trò rất quan trọng. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, tại Điều 102 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định*"Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền*

tư pháp. Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân". Tòa án thực hiện sứ mệnh thông qua việc xét xử, nhất là xét xử những vụ án hình sự và đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc nhằm bảo vệ quyền con người, quyền công dân sau: không bỏ lột tội phạm, không làm oan người vô tôi; nguyên tắc hai cấp xét xử, ngoài ra theo BLTTHS năm 2015, Hội đồng giám đốc thẩm có thẩm quyền sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 393, đây là quy định mới, bổ sung, nhằm bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người; nguyên tắc xét xử kịp thời, công bằng, công khai; nguyên tắc suy đoán vô tội; nguyên tắc có lợi cho người phạm tội; quyền bào chữa, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Khi xét xử, Tòa án có quyền xem xét tính hợp pháp các tài liệu chứng cứ, các quyết định, các hành vi của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng, yêu cầu trả hồ sơ để điều tra bổ sung, khởi tố vụ án nếu phát hiện có việc bỏ lột tội phạm. Cuối cùng, Tòa án bảo vệ quyền con người khi kết thúc xét xử bằng bản án hoặc quyết định tuyên bố một người có tội hoặc không có tội, áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt, trên cơ sở xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình tố tụng và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Như vậy, thông qua xét xử vụ án hình sự, Tòa án thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền con người và đó cũng một trong những yêu cầu để bảo đảm định tội danh đúng.

Thứ tư, yêu cầu của xu thế chủ động hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là một quá trình tất yếu của lịch sử, là xu thế lớn của thế giới hiện đại và là chính sách được ưu tiên lựa chọn của hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Quá trình hội nhập đã tác động mạnh mẽ đến mối quan hệ quốc tế và nhiều mặt đời sống xã hội của đất nước. Hội nhập là điều kiện, cơ hội, động lực cho sự phát triển ổn định, lâu dài và bền vững. Hội nhập diễn ra với nhiều hình thức, cấp độ và trên nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế, văn hóa, khoa học, hình sự. Thực tế, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, ký kết nhiều điều ước quốc tế đa phương, song phương trong đó có các công ước về

phòng chống tội phạm, như Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội phạm buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Công ước chống tham nhũng; Các điều ước quốc tế liên quan đến chống khủng bố, tài trợ khủng bố; Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự...

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, bên cạnh những thuận lợi, nước ta phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, trong đó có sự gia tăng về tội phạm tổ chức xuyên quốc gia, tội phạm do người nước ngoài thực hiện. Do đó, vấn đề cấp thiết đặt ra là phải xác định chính xác những hành vi phạm tội, xác định đúng tội danh và xử lý kịp thời, nghiêm minh những tội phạm đó nhưng phải đảm bảo phù hợp với các thỏa thuận mà nước ta đã ký kết, có như vậy mới bảo vệ pháp lý, bảo vệ an ninh, trật tự trong nước và tạo điều kiện mở rộng hội nhập quốc tế. Để bảo đảm thực hiện điều này, phải nội luật hóa các quy định liên quan đến lĩnh vực hình sự trong các điều ước quốc tế mà nước ta đã ký kết, nhằm thực hiện các quyền, nghĩa vụ của quốc gia thành viên và tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc chủ động hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm. Như vậy, định tội danh đúng là một trong những yếu tố thuận lợi để nước ta hội nhập quốc tế và ngược lại xu thế chủ động hội nhập quốc tế là yêu cầu để bảo đảm định tội danh đúng.

3.1. Các giải pháp bảo đảm định tội danh đúng

3.2.1. Quán triệt, triển khai thực hiện đúng các quy định mới của BLHS năm 2015

BLHS năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, gồm 26 chương với 426 điều, được thiết kế thành 03 phần. Phần thứ nhất: Những quy định chung (gồm 12 Chương, từ Điều 01 đến Điều 107, bổ sung Chương IV. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự); Phần thứ hai: Các tội phạm (gồm 14 Chương, từ Điều 108 đến Điều 425, có 314 tội danh, bổ sung Chương XI. Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội); Phần thứ ba: Điều khoản thi hành (Điều 426).

BLHS năm 2015 có rất nhiều điểm mới, bổ sung, bao quát cả phần những quy định chung lẫn phần các tội phạm, trong đó có nhiều vấn đề liên quan đến định tội danh. Chẳng hạn:

Thứ nhất, lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự nước ta, chế định TNHS của pháp nhân thương mại đã được đưa vào BLHS. Tại Điều 2 của BLHS năm 2015 quy định *"Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự"* và pháp nhân thương mại phải chịu TNHS về 33 tội trong lĩnh vực kinh tế và môi trường quy định tại Điều 76. Đây là điểm mới nổi bật, mang tính đột phá. Bởi vì, từ trước đến nay theo quan điểm truyền thống chỉ có con người mới là chủ thể của tội phạm. Sau một thời gian dài nghiên cứu, đấu tranh, BLHS năm 2015 cũng đã quy định pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm. Việc bổ sung chế định TNHS của pháp nhân thương mại vào BLHS là cần thiết, bởi lẻ: những năm gần đây tình trạng pháp nhân thương mại vi phạm pháp luật xảy ra rất nhiều nhất là trong lĩnh vực kinh tế, môi trường; bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị thiệt hại vì thiệt hại do hành vi vi phạm của pháp nhân gây ra thường rất lớn; tạo sự bình đẳng giữa cá nhân và pháp nhân khi cả hai đều vi phạm pháp luật hình sự; phù hợp với xu thế chung của các nước trên thế giới.

Thứ hai, sửa đổi chính sách xử lý đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội theo hướng hạn chế hơn việc truy cứu TNHS so với BLHS năm 1999, bằng cách quy định rõ các tội nào phải chịu TNHS trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội, đồng thời bổ sung trường hợp thành lập, tham gia nhóm tội phạm là một trong những hành vi chuẩn bị phạm tội (Điều 14);

Thứ ba, có sự thay đổi lớn trong chính sách hình sự đối với người chưa thành niên (người dưới 18 tuổi), đặc biệt là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi. Cụ thể: thu hẹp đáng kể TNHS đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, chỉ phải chịu TNHS về tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thuộc 28 tội danh trong tổng số 314 tội danh, chiếm tỷ lệ 8,91%, thuộc 4 nhóm tội: các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người; các tội xâm phạm sở hữu; các tội về ma túy và các tội xâm phạm an toàn công cộng. Ngoài ra, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ chịu TNHS trong trường hợp chuẩn bị phạm tội đối với 02 tội danh trong tổng 314 tội, đó là tội giết người (Điều 123) và tội cướp tài sản (Điều 168), chiếm tỷ lệ 0,63%.

Thứ tư, tháo gỡ, khắc phục khó khăn, vướng mắc, mâu thuẫn của các quy định trong BLHS năm 1999 như:

- Khắc phục mâu thuẫn giữa phần chung với phần các tội phạm quy định tại Điều 12 BLHS năm 1999 về tuổi chịu trách nhiệm hình sự *"1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm…"*, nhưng tại Điều 115 quy định *"1. Người nào đã thành niên mà giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm…"*. Nay tại Điều 12 BLHS năm 2015 đã quy định *"1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác…"*.

- Về cơ bản BLHS năm 2015 đã cụ thể hóa các tình tiết mang tính định tính, như "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả rất nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng", "số lượng lớn", "số lượng rất lớn", "số lượng đặc biệt lớn", "thu lợi bất chính lớn", "thu lợi bất chính rất lớn", "thu lợi bất chính đặc biệt lớn", "đất có diện tích lớn", "đất có diện tích rất lớn", "đất có diện tích đặc biệt lớn", "giá trị lớn", "giá trị rất lớn", "giá trị đặc biệt lớn", "quy mô lớn", có thể áp dụng được ngay mà không phải chờ văn bản hướng dẫn.

- Bổ sung 03 trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự: Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội (Điều 24); rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (Điều 25); thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên (Điều 26). Vì thực tế, các trường hợp này thường xảy ra nhưng BLHS năm 1999 không quy định nên gây khó khăn, vướng mắc khi áp dụng.

Thứ năm, trong phần các tội phạm gồm 318 điều, có 314 tội danh, chia thành 13 chương, tăng hơn rất nhiều so BLHS 1999. Trong đó, có một số tội bổ sung mới, sửa đổi, tách, nhập như sau:

- Bổ sung 34 tội mới, ví dụ như tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm (Điều 147); Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154); Tội sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện (Điều 293); Tội cướp biển (Điều 302); Tội vi phạm quy định về giam giữ (Điều 388); Tội gây rối trật tự tại phiên tòa, phiên họp (Điều 391).

- Sửa đổi tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 88 BLHS năm 1999) thành tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 117 BLHS năm 2015), quy định rõ các hành vi khách quan của tội này; Sửa tên tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ thành tội vi phạm quy định về tham gia giao thông, theo hướng mở rộng chủ thể của tội này; Sửa đổi tội đánh bạc theo hướng nâng định mức tiền dùng đánh bạc lên (Điều 321); Sửa đổi khái niệm về tội phạm chức vụ (thêm từ "nhiệm vụ"), không chỉ xử lý đối với cán bộ, công chức mà cả đối tượng khác, như người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô hay nhận hối lộ.

- Thay thế tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng tại Điều 165 BLHS năm 1999 bằng 09 tội danh mới thuộc các lĩnh vực: Quản lý cạnh tranh, đầu tư công; quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; đấu thầu, đấu giá tài sản; kế toán; quản lý thuế; xây dựng; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất (quy định từ Điều 217 đến Điều 224 và Điều 230 BLHS năm 2015).

- BLHS năm 1999 quy định một số tội ghép gây khó khăn trong việc định tội danh và định khung hình phạt. BLHS năm 2015 đã có sự phân hóa, tách ra thành tội danh và điều luật riêng, như tách từ tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em thành tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151), tội đánh tráo người dưới 1 tuổi (Điều 152) và tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi (Điều 153); tách từ tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy thành tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 249), tội vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 250), tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251), tội chiếm đoạt chất ma túy (Điều 252).

Từ những sửa đổi, sung bổ nêu trên, chứng tỏ rằng so với BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 có nhiều đổi mới, nhằm phát huy hơn nữa vai trò là công cụ sắc bén, hữu hiệu trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ và thúc đẩy nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tôn trọng và bảo vệ quyền con

người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013; khắc phục một số vướng mắc, khó khăn; đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Vì vậy, cần phải sớm quán triệt, triển khai để áp dụng đúng các quy định mới của BLHS năm 2015, đặc biệt phải chú ý áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018.

3.2.2. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự

BLHS năm 2015 là cơ sở pháp lý cho phong trào đấu tranh, phòng chống tội phạm và có nhiều nội dung mới phù hợp với tình hình, giai đoạn phát triển của đất nước như đã phân tích tại mục 3.2.1 của Luận văn. Song, vì mới nên bước đầu áp dụng chắc chắn sẽ gặp không ít khó khăn, vướng mắc. Đồng thời, qua nghiên cứu theo tác giả vẫn có một số vấn đề liên quan đến định tội danh cần phải tiếp tục hoàn thiện BLHS hoặc ban hành các văn bản hướng dẫn để áp dụng thống nhất.

Thứ nhất, về hoàn thiện BLHS năm 2015, theo tác giả cần phải bổ sung:

Một là: BLHS năm 2015 bổ sung quy định pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm là cần thiết và phù hợp. Và tại Điều 75 BLHS năm 2015 cũng quy định pháp nhân thương mại chỉ phải chịu TNHS khi có đủ 04 điều kiện: 1. Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại; 2. Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại; 3. Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại; 4. Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Bộ luật này. Tuy nhiên, để chứng minh các điều kiện này sẽ rất khó, không có căn cứ áp dụng nhất là ở điều kiện thứ 4 "chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự". Bởi lẽ, thời hiệu truy cứu TNHS căn cứ vào phân loại tội phạm nhưng BLHS năm 2015 không có quy định riêng về phân loại tội phạm đối với pháp nhân thương mại. Mà chỉ có phân loại tội phạm tại Điều 9 BLHS năm 2015, tuy nhiên chỉ tội phạm ít nghiêm trọng quy định *"..mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm"*; còn tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm

đặc biệt nghiêm trọng đều có mức cao nhất của khung hình phạt từ trên 03 năm đến 20 năm tù, chung thân hoặc tử hình (không có quy định phạt tiền). Trong khi đối với pháp nhân thương mại phạm tội, ta không thể áp dụng hình phạt tù, mà chỉ áp dụng phạt tiền và một số biện pháp khác như đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc vĩnh viễn; cấm kinh doanh... Như vậy, nếu căn cứ vào sự phân loại tại Điều 9 BLHS thì mọi trường hợp pháp nhân thương mại phạm tội điều thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng, điều này sẽ không phù hợp, không công bằng vì đa số thiệt hại do pháp nhân thương mại gây là rất lớn. Vì vậy, cũng sẽ khó khăn trong định tội danh khi pháp nhân thương mại phạm các tội quy định tại Điều 76 BLHS. Do đó, cần phải quy định bổ sung để hoàn thiện BLHS về phân loại tội phạm đối với pháp nhân thương mại. Ngoài ra, còn một vấn đề vướng mắc, cần bổ sung hoặc hướng dẫn để áp dụng thống nhất, đó là có đồng phạm trong pháp nhân thương mại hay không. Vì tại Điều 17 BLHS năm 2015 quy định *"Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm"*.

Hai là, nên mô tả dấu hiệu của hành vi khách quan trong một số CTTP như tội giết người (Điều 123), *"là hành vi cố ý tước đoạt tính mạng của người khác một cách trái pháp luật"*; tội cướp giật tài sản (Điều 171), *"là hành vi chiếm đoạt tài sản một cách công khai, nhanh chóng giật lấy tài sản trong tay hoặc trong sự quản lý của người khác*"; tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 172), *"là hành vi lợi dụng chủ tài sản không có điều kiện ngăn cản công nhiên chiếm đoạt tài sản của họ"*; tội trộm cắp tài sản (Điều 173), *"là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác một cách lén lút";...*

Ba là, nên quy định mức định lượng cấu thành cơ bản để định tội đối với tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 323). Bởi vì, đa số các tội xâm phạm sở hữu (trừ các tội có CTTP hình thức như tội cướp tài sản, tội cướp giật tài sản) đều quy định mức định lượng CTTP cơ bản. Nhưng tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có không quy định. Như vậy là chưa hợp lý. Ví dụ, A trộm cắp điện thoại di động có giá trị 1.000.000 đồng đem bán cho B, B biết rõ điện thoại do A trộm nhưng B vẫn mua. Do chưa đủ định lượng

của tội trộm cắp tài sản nên A không bị truy cứu TNHS. Nhưng B vẫn phải chịu TNHS, điều này là không phù hợp. Đồng thời, ngay tại tên của Điều luật quy định *"do người khác phạm tội mà có"* nhưng trường hợp này A không phạm tội.

Bốn là, nên quy định mức khởi điểm giá trị tài sản chiếm đoạt (định lượng cấu thành cơ bản) ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174) và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175) bằng nhau. Vì nhiều trường hợp ranh giới xác định giữa hai tội này rất mong manh, phải căn cứ ý thức của người chiếm đoạt tài sản có trước hay sau khi nhận tài sản mới xác định được nên gây khó khăn cho cơ quan điều điều tra khi không thể khởi tố vụ án, khởi tố bị can ngay được nên kéo dài thời gian. Ví dụ, A có ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản có giá trị 2.000.000đ từ trước khi nhận tài sản (cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản) nhưng A lại khai sau khi nhận tài sản mới nảy sinh ý thức chiếm đoạt để trốn trách TNHS vì 2.000.000đ không đủ định lượng cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Do đó, rất dễ xảy ra trường hợp bỏ lột tội phạm. Vì vậy, nên quy định mức khởi điểm giá trị tài sản chiếm đoạt của hai tội này bằng nhau, có thể là 2.000.000đ bằng với giá trị của một số tội chiếm đoạt tài sản khác hoặc cũng có thể là 4.000.000đ. Khi đó, sẽ hạn chế bỏ lột tội phạm, còn việc xác định phạm tội gì sẽ được chứng minh qua các tài liệu, chứng cứ của vụ án, qua triều tra, truy tố, tranh tụng tại phiên tòa.

Năm là, nên quy định bổ sung hậu quả hỗn hợp (tính mạng + sức khỏe + tài sản) trong tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ (Điều 260) và một số tội trong nhóm tội xâm phạm an toàn giao thông. Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ (Điều 260) và một số tội trong nhóm tội xâm an toàn giao thông đã quy định cụ thể gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng cho tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác. Tuy nhiên, thực tế khó khăn khi định tội danh trong trường hợp xảy ra hậu quả hỗn hợp (nhưng tại mục 4 phần I của Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 và Điều 2 của Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT ngày 28/8/2013 của BCA - BQP - BTP - VKSNDTC - TANDTC có quy định). Ví dụ: A nghe điện thoại khi điều khiển xe mô tô nên không chú ý phía trước đã đâm vào xe đạp do B điều khiển chở C. Hậu

quả, B chết, C bị thương tích 70%. Như vậy, hành vi của A phạm tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ theo Điều 260. Nhưng nếu căn cứ đúng theo quy định Điều 260 thì A phạm tội tại điểm a, b khoản 1 Điều 260. Vậy đặt trường hợp, B không chết mà bị thương tích 65% (tổng thương tích B và C là 135%) thì A lại phạm tội tại điểm e khoản 2 Điều 260. Nhưng rõ ràng hậu quả B chết, C bị thương tích 70% cao hơn hậu quả B bị thương tích 65%, C bị thương tích 70%.

Thứ hai, về hướng dẫn áp dụng thống nhất BLHS năm 2015. Các quy định của pháp luật hình sự thường khái quát nên cần có văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất. Nhưng đến nay, ngoài các văn bản hướng dẫn về thi hành BLHS năm 2015, về các quy định có lợi, về án treo, về tha tù trước thời hạn, thì chỉ có Nghị định số 19/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định về việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích ma túy tại một số điều của BLHS năm 2015. Trong khi BLHS năm 2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, nên chúng ta vẫn áp dụng theo tinh thần các văn bản hướng dẫn cũ nếu còn phù hợp với BLHS năm 2015. Tuy nhiên, các văn bản trước đây không nhiều, chưa đầy đủ, rõ ràng, đặc biệt có nhiều vấn đề được hướng dẫn rãi rác ở các văn bản khác nhau. Vì vậy, cần tăng cường ban hành và nâng cao chất lượng các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất BLHS. Đồng thời, để tránh mâu thuẫn trong nhận thức nên hướng dẫn phải cụ thể, rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ áp dụng và tránh chồng chéo. Trong đó, có tổng hợp và kế thừa những nội dung đúng, phù hợp trong các văn bản hướng dẫn cũ. Theo tác giả, cần phải ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng những vấn đề sau:

Một là, hướng dẫn, giải thích về các dấu hiệu pháp lý để phân biệt một số tội với nhau như: giữa tội giết người (Điều 123) với tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 125), tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 126), tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trường hợp dẫn đến chết người (Điều 134), vì nhiều trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng có quan điểm khác nhau về định tội danh giữa các tội này; giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174) với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175), vì thời điểm hình thành tội phạm của hai tội này khác

nhau, tội lừa đảo là trước khi nhận tài sản còn tội lạm dụng là sau khi nhận tài sản, nhưng nhiều trường hợp để xác định vấn đề này cũng rất khó; giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174) với tội lừa dối khách hàng (Điều 198), vì hai tội này đều có hành vi gian dối;…

Hai là, hướng dẫn rõ hơn về chuyển hóa từ các hình thức chiếm đoạt sang cướp tài sản, cũng như phân biệt với tình tiết hành hung để tẩu thoát. Tuy vấn đề này đã được hướng dẫn tại mục 6 phần 1 của Thông tư số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 về việc áp dụng các quy định tại chương XIV "Các tội xâm phạm sở hữu" của BLHS năm 1999, nhưng nội dung hướng dẫn chưa đầy đủ, rõ ràng và cụ thể. Thực tiễn thể hiện, có nhiều trường hợp rất khó xác định, có trường hợp chỉ xác định dựa vào lời khai nhận của người phạm tội. Và nếu được, chúng ta có thể quy định vấn đề chuyển hóa tội phạm này vào trong BLHS, giống như trong BLHS của Cộng hòa liên bang Đức tại Điều 252 quy định tội trộm có tính chất cướp "*Người nào bị phát hiện quả tang khi trộm cắp mà dùng bạo lực hoặc sử dụng những đe dọa với sự nguy hiểm hiện hữu cho thân thể hoặc tính mạng chống lại một người để giữ sự chiếm hữu đồ vật đã trộm cắp được thì bị xử phạt như một người thực hiện tội phạm cướp"*, tương tự tại Điều 255 quy định tội cưỡng đoạt có tính chất cướp.

Ba là, hướng dẫn đối với các tình tiết như "có hành vi khác" tại Điều 168 tội cướp tài sản, hoặc "có thủ đoạn khác" tại Điều 170 tội cưỡng đoạt tài sản; hướng dẫn thêm để xác định tình tiết có "giấy phép lái xe" hay không đối với các trường hợp như mất giấy phép lái xe; đã đào tạo lái xe và đạt trong kỳ thi sát hạch, đang chờ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe; đã nộp hồ sơ, đã đạt sát hạch nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng và đang chờ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe nâng hạng.

Bốn là, BLHS năm 2015 bổ sung thêm tình tiết *"Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn, xã hội"* là tình tiết định tội ở một số tội như tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 172), tội trộm cắp tài sản (Điều 173), tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174); là tình tiết định khung hình phạt tăng nặng ở một số tội như

tội cướp tài sản (Điều 168), tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 169), tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 170). Nhưng tình tiết này mang tính đánh giá, sẽ có nhiều cách hiểu khác nhau và rất khó xác định, do đó cần phải hướng dẫn để áp dụng thống nhất.

Năm là, hướng dẫn, giải thích tình tiết định tội *"đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản"* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 175 tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tình tiết này cũng được quy định trong BLHS năm 1999 nhưng đến nay các cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa hướng dẫn như thế nào là*"đã sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp"*. Một hành vi được coi là bất hợp pháp khi hành vi đó bị pháp luật cấm, ví dụ như buôn lậu, đưa hối lộ. Nhưng một số hành vi khó hoặc không thể xác định được là hợp pháp hay không hợp pháp ví dụ như đem tài sản đó cầm cố, thế chấp (không được sự đồng ý của chủ tài sản mà đem thế chấp, cầm cố là không hợp pháp), hoặc cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn mức lãi suất quy định trong BLDS nhưng *"không gấp 05 lần trở lên"* (là định mức của CTTP tội cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự Điều 201); hoặc dùng để đánh bạc (có đánh bạc hợp pháp và đánh bạc không hợp pháp)… Do đó, cần phải có hướng dẫn như thế nào là *"đã sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp"* để áp dụng thống nhất.

3.2.3. Nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức cán bộ định tội danh

Ngoài hệ thống pháp luật hình sự hoàn thiện, năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức của người định tội danh là một trong những nhân tố, điều kiện quan trọng hàng đầu để định tội danh đúng, tránh oan sai, bỏ lột tội phạm. Vì để định tội danh đúng, cán bộ định tội danh cần phải có năng lực chuyên môn nghiệp vụ cao và phải có phẩm chất đạo đức tốt. Đây là điều kiện cơ bản và nền tảng, là điều cần và đủ của cán bộ định tội danh.

Chính vì lẽ đó, tại Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, đã xác định nhiệm vụ "xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh". Kết quả, qua 13 năm thực hiện chủ

trương cải cách tư pháp, đã có sự chuyển biến rõ rệt về số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ định tội danh, không những đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong thời kỳ đổi mới mà còn đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Đồng thời, theo Luật tổ chức VKSND năm 2014, Luật tổ chức TAND 2014, Luật tổ chức CQĐT hình sự năm 2015, cũng đã quy định tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán như sau: có trình độ cử nhân luật (hoặc tương đương trở lên), được đào tạo về nghiệp vụ điều tra, nghiệp vụ kiểm sát, nghiệp vụ xét xử và được bổ nhiệm thông qua hình thức thi tuyển - đây là quy định mới nhằm một lần nữa sàn lọc, lựa chọn để bổ nhiệm những người có năng lực; có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần dũng cảm và kiên quyết bảo vệ công lý, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, hiện nay đội ngũ cán bộ định tội danh gồm Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán còn thiếu về số lượng so với chỉ tiêu biên chế được giao; trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ chưa đồng đều, một số cán bộ định tội danh còn yếu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác cũng như kinh nghiệm thực tiễn. Bên cạnh đó, một số cán bộ định tội danh có ý thức trách nhiệm chưa cao, thiếu bản lĩnh, thiếu dũng cảm, ngoài ra còn phải kể đến một bộ phận nhỏ cán bộ định tội danh có biểu hiện tiêu cực, ngày càng sa sút về phẩm chất đạo đức. Điều này chứng minh trên thực tế cũng như qua các báo cáo, thống kê của các ngành điều tra, kiểm sát và Tòa án vẫn còn tình trạng: oan sai, bỏ lột tội phạm, kỹ luật đối với một số cán bộ vi phạm về phẩm chất, đạo đức.

Do đó, cần phải nâng cao năng lực chuyên môn chuyên vụ, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ định tội danh, với những nhiệm vụ và các biện pháp nhằm bảo đảm định tội danh đúng:

Thứ nhất, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tuyển chọn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, nâng ngạch cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán các cấp để lựa chọn những người vừa có năng lực chuyên môn cao, vừa có phẩm chất đạo đức tốt. Để thực hiện tốt vấn đề này, phải tuân thủ theo các quy định của

Luật tổ chức VKSND năm 2014, Luật tổ chức TAND 2014, Luật tổ chức CQĐT hình sự năm 2015 và ban hành thêm văn bản hướng dẫn công tác tuyển chọn, bổ nhiệm, quy chế thi tuyển đối với Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán.

Thứ hai, tăng cường, đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ định tội danh: Phải thường xuyên tổ chức các hội thảo, tổ chức các lớp tập huấn, các lớp bồi dưỡng về chuyên đề định tội danh, cập nhật liên tục các văn bản pháp luật hình sự; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật hình sự đặc biệt liên quan đến định tội danh cho cán bộ định tội danh tham gia; tạo điều kiện thuận lợi và động viên, khuyến khích cán bộ định tội danh học tập nâng cao trình độ; mở các phiên tòa trực tuyến, phiên tòa rút kinh nghiệm về hình sự, tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế để tham khảo, học hỏi kinh nghiệm, kỹ năng, trau dồi kiến thức; quan trọng nhất là chính bản thân của người cán bộ định tội danh phải có tinh thần tự giác học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Thứ ba, nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ định tội danh: Tăng cường phối hợp với địa phương trong việc đào tạo trình độ lý luận chính trị trung cấp, cao cấp; tổ chức các buổi bồi dưỡng học tập và làm việc theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; cán bộ định tội danh phải tự giác rèn luyện nâng cao phẩm chất đạo đức, lối sống, có ý thức trách nhiệm cao, nâng cao bản lĩnh nghề nghiệp, kiên quyết đấu tranh với mọi tội phạm, với các biểu hiện tiêu cực, là những người công minh, chính trực, khách quan, thực hiện đúng theo lời dạy của Bác "phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư".

Thứ tư, thực hiện nghiêm túc các quy chế, quy định về công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kỹ luật các hành vi vi phạm trong hoạt động tư pháp. Ngoài ra, trong ngành Tòa án phải triển khai, thực hiện nghiêm túc theo Quyết định số 120/QĐ-TANDTC ngày 19/6/2017 của Chánh án TAND tối cao ban hành, kèm theo Quy định xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong TAND.

3.2.4. Các giải pháp khác

Một là, tăng cường quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự trong việc giải quyết các vụ án

Giải quyết vụ án hình sự là một quá trình gồm nhiều giai đoạn, do nhiều cơ quan tiến hành tố tụng theo quy định của BLTTHS thực hiện. Do đó, chất lượng và hiệu quả xét xử vụ án hình sự không phải chỉ thuộc vào Tòa án mà còn phụ thuộc vào hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng khác. Vì vậy, các cơ quan tiến hành tố tụng phải phối hợp với nhau trong việc giải quyết vụ án hình sự nhằm nâng cao chất lượng giải quyết án hình sự, bảo đảm định tội danh đúng, tránh oan sai.

Trong thời gian qua, các cơ quan cơ quan tiến hành tố tụng đã xây dựng và ban hành nhiều Quy chế phối hợp trong giải quyết án hình sự, thường xuyên tổ chức các cuộc họp liên ngành để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; để bàn và thống nhất đối với những vấn đề có quan điểm khác nhau về áp dụng pháp luật, những vấn đề pháp luật chưa quy định hoặc chưa có hướng dẫn áp dụng, những vụ án lớn, trọng điểm, phức tạp…Tuy nhiên, có lúc, có nơi công tác phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chưa thật sự chặt chẽ, tình trạng trả hồ sơ để điều tra bổ sung còn nhiều, vẫn còn án bị hủy, bị sửa, oan sai.

Chính vì vậy, các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gồm CQĐT, VKS và Tòa án phải nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật về quan hệ phối hợp, các Quy chế phối hợp giữa các ngành trong giải quyết án hình sự. Đồng thời, phải tăng cường quan hệ phối hợp thường xuyên, đồng bộ, kịp thời, bám sát nội dung và với nhiều hình thức như ký kết các Quy chế phối hợp; thường xuyên trao đổi, đóng góp ý kiến; định kỳ hàng tháng tổ chức các buổi họp ba ngành để thông tin về tình hình tội phạm, về giải quyết các vụ án hình sự, kịp thời phát hiện những sai sót, những khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nhằm tìm ra những giải pháp khắc phục. Từ đó, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án hình sự, bảo đảm định tội danh đúng. Mà vấn đề quan trọng trong quan hệ phối hợp là phải đảm bảo tính khách quan và đảm bảo thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của từng ngành.

Ngoài ra, CQĐT, VKS và Tòa án đã phối hợp tổ chức các phiên tòa hình sự trực tuyến, các phiên tòa rút kinh nghiệm, nhận được sự quan tâm và tham gia đông đủ của các cán bộ định tội danh, tạo điều kiện học hỏi, trau dồi kiến thức chuyên môn, nâng cao kỹ năng xử lý các tình huống và điều hành phiên tòa, nâng cao kinh

nghiệm và trình độ nhận thức, áp dụng pháp luật trong xét xử án hình sự, đặc biệt là trong định tội danh. Tuy nhiên, các phiên tòa này chưa được tổ chức nhiều, có phiên tòa chỉ nhằm đạt chỉ tiêu đề ra. Vì vậy, thời gian tới cần tổ chức các phiên tòa hình sự trực tuyến, phiên tòa rút kinh nghiệm đảm bảo về số lượng và chất lượng.

Hai là, tăng cường tổng kết thực tiễn định tội danh

Tổng kết thực tiễn định tội danh là tổng kết, đánh giá việc áp dụng pháp luật hình sự trong hoạt động định tội danh từ giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện như thế nào trên cơ sở các quyết định, các bản án đã ban hành. Nhằm nêu lên những trường hợp định tội đúng, chính xác, đồng thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, sai sót trong định tội danh, để kịp thời tìm biện pháp khắc phục và rút kinh nghiệm trong quá trình áp dụng giải quyết những trường hợp tương tự, tránh oan sai, bỏ lọt tội phạm. Đây là cơ sở thực tiễn để đưa vào nghiên cứu những lý luận hoàn thiện pháp luật hình sự và là giải pháp để bảo đảm định tội danh đúng. Chính vì nhận thấy vai trò quan trọng của tổng kết thực tiễn xét xử, tại khoản 3 Điều 104 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: *"Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử"* và tại khoản 3 Điều 20 Luật Tổ chức TAND năm 2014 quy định: TAND tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn *"Tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử"*.

Thực tế, trong thời gian qua, TAND tối cao, các TAND cấp tỉnh hàng năm đều tiến hành tổ chức sơ kết 6 tháng và tổng kết năm, trong đó có đánh giá về số lượng, chất lượng giải quyết án án hình sự như số lượng, tỉ lệ giải quyết án, số án bị sửa, bị hủy, lý do bị sửa, hủy…Tuy nhiên, việc tổng kết thực tiễn xét xử các vụ án hình sự trong ngành Tòa án vẫn còn ít, chưa kịp thời. Do đó, TAND tối cao cần phải tăng cường tổng kết thực tiễn định tội danh, đây không những thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định mà còn đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết án nói chung và bảo đảm định tội danh đúng nói riêng.

Ba là, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân

Tại Nghị quyết số 08–NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, đã chỉ rõ *"Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với nhiều hình thức phong phú, sinh động….để tuyên truyền, nâng cao ý thức pháp luật cho cán bộ và nhân dân".* Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân nhằm nâng cao kiến thức, hiểu biết pháp luật và nâng cao ý thức tuân thủ chấp hành theo pháp luật của người dân. Như vậy, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nhất là pháp luật hình sự cho người dân là một trong những giải pháp để bảo đảm định tội danh đúng. Bởi vì, khi người dân có kiến thức và ý thức pháp luật, họ sẽ không vi phạm pháp luật; có thái độ đúng đắn, thực hiện và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật; tự giác và tích cực tham gia đấu tranh phòng chống tội phạm.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân phải mang tính lâu dài, thường xuyên và liên tục. Công tác này không chỉ đòi hỏi nguồn nhân lực có kiến thức pháp luật sâu, rộng mà còn phải có sự nỗ lực, kiên trì, phối hợp của tất cả các ngành, các cấp và thực hiện dưới nhiều hình thức, biện pháp phù hợp với từng người, từng độ tuổi. Chẳng hạn: Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giải thích pháp luật trên các phương tiện truyền thông như báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình, xuống địa phương đặc biệt là những vùng sâu, vùng xa để tuyên truyền trực tiếp; Đưa giảng dạy pháp luật vào hệ thống các trường học; Mở rộng dân chủ, công khai tạo điều kiện cho nhân dân tham gia vào hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật; Đẩy mạnh công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm; Kết hợp giáo dục pháp luật với giáo dục đạo đức, văn hóa, nâng cao trình độ nhận thức xã hội.. Thực hiện tốt và có hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân góp phần hạn chế, ngăn ngừa tội phạm, nghĩa là làm giảm đáng kể tình hình tội phạm và tất nhiên cũng sẽ hạn chế sai lầm trong định tội danh.

Bốn là, đảm bảo cơ sở vật chất cho hoạt động tư pháp

Tại Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp, đã đặt ra nhiệm vụ *"Nhà nước bảo đảm điều kiện vật chất cho hoạt động tư pháp phù hợp với đặc thù của từng cơ quan tư pháp và khả năng của*

đất nước". Thực tế, trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước rất quan tâm, cải thiện cơ sở vật chất cho các cơ quan hoạt động tư pháp, nhưng do ngân sách nhà nước có hạn nên còn nhiều cơ quan có cơ sở vật chất không đảm bảo trong hoạt động và làm việc, như trụ sở xuống cấp, chật chội; các trang thiết bị không đảm bảo chất lượng, lạc hậu; nguồn kinh phí không đủ sử dụng…Đây cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng xét xử các vụ án nói chung và định tội danh nói riêng. Do đó, đảm bảo cơ sở vật chất là một trong những giải pháp để bảo đảm định tội danh đúng. Vì vậy, Nhà nước ta phải lên kế hoạch và triển khai nhanh chóng việc xây dựng các trụ sở làm việc của các cơ quan hoạt động tư pháp khang trang, đầy đủ tiện nghi, đối với trụ sở Tòa án phải bố trí phòng xét xử theo đúng tinh thần cải cách tư pháp là nâng cao hoạt động tranh tụng, bảo vệ quyền con người; cung cấp, bổ sung trang thiết bị phương tiện hiện đại, có tính công nghệ cao đáp ứng yêu cầu công việc và ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là ưu tiên cho công tác điều tra, đấu tranh phòng, chống tội phạm, công tác xét xử; bổ sung kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách nhà nước và sự hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

Phải nói rằng, cán bộ định tội danh là những người có trình độ cao, hiểu biết rộng vì họ không chỉ nắm vững kiến thức pháp luật nhất là pháp luật hình sự mà còn phải am hiểu nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội, đồng thời do tính chất công việc nên họ luôn phải đối mặt với tội phạm, là mối nguy hiểm của xã hội. Do đó, Nhà nước ta cần phải có chính sách tiền lương, phụ cấp, chế độ ưu đãi tương xứng, phù hợp và phải trang bị công cụ, phương tiện, cơ chế bảo vệ cho cán bộ định tội danh, đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán để họ có thể đảm bảo cuộc sống, yên tâm công tác, thực hiện tốt nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao. Ngoài ra, trong thời gian qua cho thấy có nhiều cán bộ tư pháp lập thành tích xuất sắc trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử nên cần phải có chế độ khen thưởng xứng đáng, tạo động lực để họ và mọi người cùng chung tay vào sự nghiệp đấu tranh, phòng chống tội phạm.

Năm là, lựa chọn, công bố, áp dụng án lệ

Tại Điều 1 Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về Quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ quy định:

"*Án lệ là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể được Hội đồng thẩm phán TAND tối cao lựa chọn và được Chánh án TAND tối cao công bố là án lệ để các Toà án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử"*. Như vậy, áp dụng án lệ là việc Tòa án áp dụng các lập luận, phán quyết trong án lệ để xét xử những vụ án có tình tiết tương tự.

Áp dụng án lệ là một bước tiến mới trong chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và Nước ta, vì án lệ mang tính thực tiễn cao, khắc phục những lỗ hổng trong hệ thống pháp luật một cách nhanh chóng, kịp thời. Chính vì vậy, tại Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đã xác định*"TAND tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm"*. Tiếp đến Luật tổ chức TAND năm 2014 đã thừa nhận vai trò của án lệ trong hệ thống pháp luật, tại điểm c khoản 2 Điều 22 quy định: Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn *"Lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử"*. Kết quả là vào ngày 06/4/2016 Hội đồng thẩm phán TAND tối cao ban hành Quyết định số 220/QĐ-CA công bố 06 án lệ đầu tiên, trong đó có 01 án lệ hình sự vụ án Đồng Xuân Phương bị xét xử về tội giết người.

Việc lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ trong quá trình giải quyết các vụ án, trong đó có án hình sự là một bước ngoặt lớn trong việc mở rộng nguồn của pháp luật. Án lệ không những có ý nghĩa trong việc giải quyết một vụ án hình sự cụ thể mà còn tạo ra một tiền lệ để giải quyết các vụ án có nội dung tương tự sau này. Như vậy, sẽ tránh được sự tùy tiện, tạo công bằng, bình đẳng và áp dụng thống nhất trong xét xử các vụ án trên cơ sở các lập luận, phán quyết của án lệ mà TAND tối cao đã công bố. Tuy nhiên, tính đến nay TAND tối cao đã công bố 16 án lệ nhưng chủ yếu án lệ về dân sự, còn về hình sự chỉ duy nhất 01 án lệ. Do đó, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao sớm lựa chọn, công bố án lệ hình sự nhằm góp phần nâng cao chất lượng xét xử án hình sự nói chung, bảo đảm định tội danh nói riêng.

Tiểu kết Chương 3

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về định tội danh tội ở Chương 1 và kết quả đánh giá hoạt động định tội danh từ thực tiễn xét xử tại TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2017 ở Chương 2, Chương 3 của Luận văn đã đưa ra các yêu cầu để bảo đảm định tội danh đúng như yêu cầu nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, yêu cầu cải cách tư pháp, yêu cầu bảo vệ quyền con người, yêu cầu của xu thế chủ động hội nhập quốc tế. Đồng thời, tác giả đã đề xuất và phân tích một số giải pháp bảo đảm định tội danh đúng. Trong đó:

Giải pháp quán triệt, triển khai áp dụng đúng các quy định mới của BLHS năm 2015; tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự là giải pháp quan trọng về mặt lý luận, là cơ sở pháp lý để định tội danh đúng. Mặc dù, BLHS năm 2015 có nhiều điều bổ sung và hoàn thiện hơn nhưng do mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 nên thực tiễn áp dụng chưa nhiều. Vì vậy, chúng ta chưa thể đánh giá chính xác hiệu quả, cũng như những vướng mắc, hạn chế trong quá trình áp dụng trên thực tế. Do đó, đối với nhóm giải pháp này, qua quá trình nghiên cứu, tác giả chỉ nêu lên một số ý kiến, quan điểm của bản thân.

Giải pháp nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức cán bộ định tội danh cũng là một trong những giải pháp quan trọng để định tội danh đúng. Chúng ta đã, đang, sẽ thực hiện giải pháp này và nó mang tính lâu dài nhưng phải kịp thời. Vì nếu như có một hệ thống pháp luật hình sự hoàn thiện nhưng đội ngũ cán bộ định tội danh có năng lực chuyên môn nghiệp vụ yếu, phẩm chất đạo đức kém thì chắc chắn rằng tình trạng oan, bỏ lột tội phạm là không thể tránh khỏi, thậm chí sẽ xảy ra nhiều hơn.

Còn nhóm các giải pháp khác như tăng cường quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự trong việc giải quyết các vụ án; tăng cường tổng kết thực tiễn định tội danh; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân; đảm bảo cơ sở vật chất cho hoạt động tư pháp; lựa chọn, công bố, áp dụng án lệ cũng không kém phần quan trọng trong việc bảo đảm định tội danh đúng.

KẾT LUẬN

Áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự là một quá trình đa dạng và phức tạp, được tiến hành qua các giai đoạn khác nhau như giải thích pháp luật, xác định hiệu lực, định tội danh, quyết định hình phạt, miễn TNHS, miễn hình phạt…Trong đó, định tội danh là một trong những giai đoạn cơ bản và quan trọng nhất. Bởi lẽ, định tội danh là cách thức đưa các quy phạm pháp luật hình sự vào cuộc sống, là cơ sở cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự. Do đó, việc nghiên cứu những lý luận chung về định tội danh một cách có hệ thống, toàn diện là vấn đề rất cần thiết, có ý nghĩa quyết định trong giải quyết vụ án hình sự và có vai trò quan trọng trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền của nước ta hiện nay. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ và cũng là kết quả đạt được của Luận văn đó chính là nghiên cứu, phân tích những vấn đề lý luận chung về định tội danh, gồm: khái niệm, các loại, quy trình và ý nghĩa của định tội danh; khái niệm, phân loại của CTTP – cơ sở pháp lý của định tội danh và định tội danh theo các yếu tố CTTP. Ngoài ra, luận văn còn nghiên cứu định tội danh trong một số trường hợp đặc biệt như chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, tái phạm, tái phạm nguy hiểm và trong trường hợp đồng phạm.

Định tội danh là một dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự, được tiến hành trên cơ sở các chứng cứ, các tài liệu được thu thập theo quy định của pháp luật và các tình tiết thực tế của vụ án để xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu của CTTP tương ứng do luật hình sự quy định. Định tội danh đúng có ý nghĩa chính trị, xã hội, đạo đức và pháp luật rất lớn; định tội danh đúng không những giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự khởi tố, truy tố và xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lột người phạm tội, không làm oan người vô tội, mà còn là tiền đề cho việc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt một cách công minh, có căn cứ.

Nhận thức sâu sắc ý nghĩa của hoạt động định tội danh nêu trên, cùng với cả nước chung tay vào công cuộc đấu tranh, phòng chống tội phạm, bảo vệ pháp chế

xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương, TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ xét xử các vụ án hình xử, đặc biệt là trong định tội danh. Được thể hiện qua rất nhiều bản án xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không xử oan người không phạm tội, không bỏ lột tội phạm. Tuy nhiên, qua nghiên cứu thực tiễn định tội danh tại TAND huyện Cần Guộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc và xảy ra sai lầm trong định tội danh như kết án khi chưa đủ chứng cứ chứng minh người đó phạm tội, bỏ lột tội phạm, xác định đúng tội danh nhưng sai khung hình phạt. Mà thực trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau như bất cập từ các quy định pháp luật về định tội danh, hạn chế từ chính đội ngũ cán bộ thực hiện định tội danh, từ điều kiện cơ sở vật chất còn thiếu, thô sơ...

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về định tội danh, cũng như qua đánh giá thực tiễn định tội danh thông qua các hồ sơ vụ án, các bản án hình sự của TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, tác giả đã đưa ra các yêu cầu và các giải pháp để bảo đảm định tội danh đúng. Tác giả mong rằng đó sẽ là những ý kiến góp phần hoàn thiện pháp luật hình sự, góp phần áp dụng đúng trong thực tiễn định tội danh, nâng cao chất lượng giải quyết án hình sự, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Trong quá trình nghiên cứu, thực hiện đề tài, tác giả đã rất cố gắng để Luận văn hoàn thiện và đạt chất lượng tốt nhất. Tuy nhiên, do đây là công trình nghiên cứu đầu tiền của tác giả, đồng thời cũng là một đề tài khá rộng, cần nhiều thời gian và công sức để nghiên cứu, cho nên Luận văn sẽ không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Rất mong nhận được sự quan tâm, đóng góp ý kiến của các Quý thầy cô, các bạn học viên và của các đồng nghiệp để Luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Beo (2010) *Luật hình sự Việt Nam - Quyển 2 (Phần các tội phạm)*, Nxb Chính trị quốc gia, Cần Thơ.

2. Trần Văn Biên và Đinh Thế Hưng (2011) *Bình luận khoa học BLHS năm 1999*, Nxb Lao động, Hà Nội.

3. Trần Văn Biên và Đinh Thế Hưng (2017) *Bình luận khoa học BLHS năm 2015*, Nxb Thế giới, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bộ Chính trị (2002) *Nghị quyết số 08/NQ-TW về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, ban hành ngày 02/01/2002, Hà Nội.

5. Bộ Chính trị (2005) *Nghị quyết số 48/NQ-TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, ban hành ngày 24/5/2005, Hà Nội.

6. Bộ Chính trị (2005) *Nghị quyết số 49/NQ-TW về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020,* ban hành ngày 02/6/2005, Hà Nội.

7. Lê Cảm (2004) *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

8. Lê Cảm và Trịnh Quốc Toản (2004) *Định tội danh: Lý luận, hướng dẫn mẫu và 350 bài tập thực hành*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

9. Lê Cảm (2005) *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

10. Phùng Thị Thủy Duyên (2017) *Định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

11. Lê Văn Đệ (2004) *Định tội danh và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

12. Nguyễn Ngọc Hòa (2004) "Tội danh và việc chuẩn hóa các tội phạm trong BLHS Việt Nam", Tạp chí *Luật học*, số 6, tr.50-53.

13. Nguyễn Ngọc Hòa (2015) *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội.

14. Học viện tư pháp (2011) *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

15. Đỗ Ngọc Lợi (2011) *Định tội danh các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt theo BLHS năm 1999*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Dương Tuyết Miên (2007) *Định tội danh và quyết định hình phạt*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.

17. Đoàn Tấn Minh (2010) *Phương pháp định tội danh và hướng dẫn định tội danh đối với các tội phạm trong BLHS hiện hành*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

18. Nguyễn Thị Thanh Nga (2017) *Định tội danh trong trường hợp đồng phạm đối với các tội xâm phạm sở hữu từ thực tiễn tỉnh Hưng Yên*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

19. Đinh Văn Quế (2000) *Bình luận khoa học BLHS năm 1999, Phần chung*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

20. Đinh Văn Quế (2006) *Bình luận khoa học BLHS năm 1999, Phần các tội phạm*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. Quốc hội (2003) *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

22. Quốc hội (2008) *Luật giao thông đường bộ năm 2008*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

23. Quốc hội (2009) *Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

24. Quốc hội (2013) *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

25. Quốc hội (2014) *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Nxb Lao động, Hà Nội.

26. Quốc hội (2015) *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Quốc hội (2015) *Bộ luật dân sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

28. Quốc hội (2017) *Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

29. Trần Thị Cẩm Thu (2016) *Định tội danh các tội xâm phạm sức khỏe theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Tiền Giang*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

30. Lê Thị Thúy (2015) *Phạm nhiều tội trong Luật hình sự Việt Nam,* Luận văn thạc sĩ, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

31. Trần Quang Tiệp (2000) *Đồng phạm trong Luật hình sự Việt Nam,* Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

32. Trường Đại học luật Hà Nội (2002) *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

33. Trường Đại học luật thành phố Hồ Chí Minh (2011) *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, tập 2 - Phần các tội phạm*, Nxb Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

34. Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh (2014) *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung,* Nxb Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

35. Đào Thị Kiều Vân (2017) *Định tội danh trong trường hợp phạm nhiều tội theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Đồng Nai*, Luận văn thạc sĩ, Học viện khoa học xã hội.

36. Võ Khánh Vinh (2013) *Giáo trình Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

37. Võ Khánh Vinh (2014) *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

38. Võ Khánh Vinh (2014) *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

PHỤ LỤC

Bảng 2.1: Thống kê số lượng giải quyết án hình sự theo nhóm tội phạm của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017

STT	Các nhóm tội	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Tổng cộng		Tỉ lệ %	
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
1	Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	3	3	14	15	6	10	11	12	6	8	8	8	8	8	56	64	10,41	7,07
2	Các tội xâm phạm quyền sở hữu	7	19	36	53	38	69	48	74	55	70	59	81	64	78	307	444	57,06	49,06
3	Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0,19	0,19

4	Các tội phạm về ma túy	0	0	5	6	3	3	1	1	2	2	7	8	6	6	24	26	4,46	2,87
5	Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng	3	7	31	70	24	37	16	22	23	79	25	78	21	70	143	363	26,58	40,11
6	Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	0	0	2	2	1	1	2	2	1	1	1	1	0	0	7	7	1,30	1,30
	Tổng cộng	13	29	88	146	73	121	78	111	87	160	100	176	99	162	538	905	100	100

Nguồn*: TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An*

Bảng 2.2: Thống kê số lượng giải quyết án hình sự theo loại tội phạm của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017

Tội danh	Điều luật	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Tổng cộng		Tỉ lệ %	
		Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Tội vô ý làm chết người	98	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0,18	0,11
Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác	104	2	2	12	13	4	8	6	7	3	5	4	4	6	6	37	45	6,87	4,97
Tội hiếp dâm	111	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0,18	0,11
Tội hiếp dâm trẻ em	112	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0,18	0,11
Tội giao cấu với trẻ em	115	0	0	2	2	2	2	5	5	2	2	3	3	2	2	16	16	2,97	1,76
Tội cướp tài sản	133	0	0	5	8	1	4	0	0	0	0	4	4	6	9	16	25	2,97	2,76
Tội cưỡng đoạt tài sản	135	1	8	1	1	0	0	1	4	0	0	1	2	0	0	4	15	0,74	1,65
Tội cướp giật tài sản	136	0	0	3	4	2	2	2	5	1	1	3	7	5	6	16	25	2,97	2,76

Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản	137	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0,18	0,11
Tội trộm cắp tài sản	138	5	10	24	37	29	54	39	59	45	60	46	62	47	57	235	339	43,6	37,4
Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản	139	0	0	1	1	3	5	4	4	6	6	2	2	6	6	22	24	4,08	2,65
Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	140	1	1	2	2	0	0	2	2	1	1	2	2	0	0	8	8	1,48	0,88
Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản	143	0	0	0	0	3	4	0	0	1	1	1	2	0	0	5	7	0,92	0,77
Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán hàng cấm	155	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0,18	0,11
Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt ma túy	194	0	0	5	6	3	3	1	1	2	2	7	8	6	6	24	26	4,46	2,87

Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ	202	2	2	21	21	11	11	9	9	12	12	13	13	11	11	79	79	14,6	8,72
Tội cản trở giao thông đường bộ	203	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0,18	0,11
Tội đưa vào sử dụng PTGT đường không không an toàn	218	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2	0	0	1	2	0,18	0,22
Tội gây rối trật tự công cộng	245	0	0	0	0	1	5	1	2	0	0	0	0	0	0	2	7	0,36	0,77
Tội đánh bạc	248	1	5	8	36	6	9	5	10	7	43	6	17	4	17	37	137	6,87	15,1
Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc	249	0	0	2	13	5	11	0	0	3	23	4	45	5	41	19	133	3,53	14,6
Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có	250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	0,18	0,11

Tội chứa mại dâm	254	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0,18	0,11
Tội môi giới mại dâm	255	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0	0	0	2	2	0,36	0,22
Tội chống người thi hành công vụ	257	0	0	2	2	1	1	2	2	0	0	1	1	0	0	6	6	1,11	0,66
Tội làm giả con dấu, tài liệu cơ quan	267	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0,18	0,11
Tổng cộng		13	29	88	146	73	121	78	111	87	160	100	176	99	162	538	905	100	100

Nguồn: *TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An*

Bảng 2.3: Thống kê số lượng án hình sự trả hồ sơ, xét xử theo nhóm tội phạm của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017

Các nhóm tội	Tổng số vụ/ Số bị cáo	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Tổng cộng	
		Trả hồ sơ (Vụ/ bị cáo)	Xét xử (Vụ/ bị cáo)	Trả hồ sơ (Vụ/ bị cáo)	Xét xử (Vụ/ bị cáo)	Trả hồ sơ (Vụ/ bị cáo)	Xét xử (Vụ/ bị cáo)	Trả hồ sơ (Vụ/ bị cáo)	Xét xử (Vụ/ bị cáo)	Trả hồ sơ (Vụ/ bị cáo)	Xét xử (Vụ/ bị cáo)	Trả hồ sơ (Vụ/ bị cáo)	Xét xử (Vụ/ bị cáo)	Trả hồ sơ (Vụ/ bị cáo)	Xét xử (Vụ/ bị cáo)	Trả hồ sơ (Vụ/ bị cáo)	Xét xử (Vụ/ bị cáo)
Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	56/64	1/1	2/2	0/0	14/ 15	1/1	5/9	0/0	11/ 12	0/0	6/8	0/0	8/8	0/0	8/8	2/2	54/ 62
Các tội xâm phạm quyền sở hữu	307/ 444	1/1	6/18	0/0	36/ 53	0/0	38/ 69	2/5	46/ 69	3/4	52/ 66	2/3	57/ 78	1/1	63/ 77	9/ 14	298/ 430

Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	1/1	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0	1/1	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0	1/1
Các tội phạm về ma túy	24/26	0/0	0/0	0/0	5/6	0/0	3/3	0/0	1/1	0/0	2/2	0/0	7/8	0/0	6/6	0/0	24/26
Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng	143/363	0/0	3/7	2/5	29/65	2/3	22/34	0/0	16/22	1/8	22/71	0/0	25/78	1/4	20/66	6/20	137/343
Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	7/7	0/0	0/0	0/0	2/2	0/0	1/1	0/0	2/2	0/0	1/1	0/0	1/1	0/0	0/0	0/0	7/7
Tổng cộng	538/905	2/2	11/27	2/5	86/141	3/4	70/117	2/5	76/106	4/12	83/148	2/3	98/173	2/5	97/157	17/36	521/869

Nguồn: *TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An*

Bảng 2.4: Thống kê số bị cáo bị xét xử theo các khung hình phạt
của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017

Các nhóm tội	Tổng số bị cáo	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Tổng cộng	
		Cơ bản	Tăng nặng	Cơ bản	Tăng nặng	Cơ bản	Tăng nặng	Cơ bản	Tăng nặng	Cơ bản	Tăng nặng	Cơ bản	Tăng nặng	Cơ bản	Tăng nặng	Cơ bản	Tăng nặng
Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	62	2	0	9	6	5	4	7	5	4	4	4	4	3	5	34	28
Các tội xâm phạm quyền sở hữu	430	12	6	36	17	41	28	43	26	39	27	49	29	46	31	266	164
Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Các tội phạm về ma túy	26	0	0	3	3	1	2	0	1	0	2	3	5	4	2	11	15
Các tội xâm phạm an toàn,trật tự công cộng	343	5	2	46	19	21	13	14	8	52	19	57	21	49	17	244	99

Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	7	0	0	2	0	1	0	2	0	1	0	1	0	0	0	7	0
Tổng cộng	869	19	8	96	45	70	47	66	40	96	52	114	59	102	55	563	306

Nguồn: *TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An*

Bảng 2.5: Thống kê số vụ án kháng cáo, kháng nghị và kết quả phúc thẩm, giám đốc thẩm của Tòa án cấp trên đối với các bản án đã xét xử của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An từ năm 2011 đến năm 2017

Năm	Số vụ án xét xử/ bị cáo	Kháng cáo/ Kháng nghị (Vụ/bị cáo)	Kết quả phúc thẩm			Giám đốc thẩm (Vụ/bị cáo)
			Y án (Vụ/bị cáo)	Sửa án (Vụ/bị cáo)	Hủy án (Vụ/bị cáo)	
2011	11/27	4/5	2/3	1/1	1/1	0
2012	86/141	38/52	28/37	8/12	0	2/3 hủy án
2013	70/117	34/44	27/37	7/7	0	0
2014	76/106	31/31	29/29	2/2	0	0
2015	83/148	21/29	17/25	4/4	0	0
2016	98/173	19/22	12/13	7/9	0	0
2017	97/157	19/21	16/16	3/5	0	0
Tổng	521/869	166/204	131/160	32/40	1/1	2/3 hủy án

Nguồn: *TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An*